

BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA
KHOA DƯỢC – VTYT

BẢN THÔNG TIN THUỐC THÁNG 6
THÔNG TIN DƯỢC LÂM SÀNG: “CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ VÀ
ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN ĐẶC BIỆT CỦA CÁC THUỐC
DÙNG TRONG BỆNH VIỆN NĂM 2020”

THANH HÓA 2020

Lời giới thiệu:

Với sự ra đời của Thông tư 30/2018/TT-BYT về : “Ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế” đã quy định: “*Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp chỉ định thuốc phù hợp với chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được Bộ Y tế cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế*” tại Khoản 2 Điều 3. Điều khoản quy định rõ việc chỉ định thuốc phù hợp với chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc là vô cùng quan trọng. Việc chỉ định thuốc phù hợp được xem như liệu pháp đầu tay giúp cho việc điều trị hiệu quả cũng như việc thanh quyết toán đúng và hợp lý.

Bên cạnh đó, Thông tư 30/2018/TT-BYT cũng đã quy định về điều kiện thanh toán đặc biệt đối với một số thuốc. Bao gồm thuốc có tỷ lệ thanh toán; thuốc không thuộc phạm vi được hưởng; thuốc bị thu hẹp thanh toán đối với từng hạng bệnh viện... cũng là những vấn đề cấp thiết cần được chú ý.

Xuất phát từ thực tế trên, căn cứ danh mục thuốc bệnh viện năm 2020, Khoa Dược đã xây dựng tài liệu: “***Chỉ định điều trị và điều kiện thanh toán đặc biệt của các thuốc dùng trong bệnh viện năm 2020***”.

Mặc dù đã có rất nhiều cố gắng trong việc tra cứu, tham khảo tài liệu nhưng trong quá trình xây dựng không thể tránh khỏi xảy ra các sai sót. Chúng tôi rất mong sự góp ý của quý đồng nghiệp để lần tái bản sau hoàn thiện hơn. Mọi thông tin xin liên hệ về Tổ DLS – Thông tin thuốc Khoa Dược.

Xin chân thành cảm ơn!

Người Thực Hiện

DS. Mai Văn Thắng

DS. Nguyễn Trường Giang

TRƯỞNG KHOA DƯỢC - VTYT

DS. Lê Chí Hiếu

CẬP NHẬT CHỈ ĐỊNH THUỐC THEO HDSD CỦA NSX NĂM 2020

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	1. THUỐC GÂY TÊ, MÊ					
	1.1. Thuốc gây tê, gây mê					
1	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Ống	Atropin được dùng để ức chế tác dụng của hệ thần kinh đối giao cảm trong nhiều trường hợp: - Loét dạ dày-hành tá tràng: Ức chế khả năng tiết acid dịch vị. - Hội chứng kích thích ruột: Giảm tình trạng co thắt đại tràng, giảm tiết dịch. - Điều trị triệu chứng ỉa chảy cấp hoặc mãn tính do tăng nhu động ruột và các rối loạn khác có co thắt cơ trơn: Cơ đau co thắt đường mật, đường tiết niệu (Cơ đau quặn thận). - Triệu chứng ngoại tháp: Xuất hiện do tác dụng phụ của liệu pháp điều trị tâm thần. - Bệnh parkinson ở giai đoạn đầu khi còn nhẹ, chưa cần thiết phải bắt đầu điều trị bằng thuốc loại dopamin. - Dùng trước khi phẫu thuật nhằm tránh bài tiết quá nhiều nước bọt và dịch ở đường hô hấp và để ngừa các tác dụng của đối giao cảm (loạn nhịp tim, hạ huyết áp, chậm nhịp tim) xảy ra trong khi phẫu thuật. - Điều trị ngộ độc phospho hữu cơ. - Điều trị cơn co thắt phế quản. - Chỉ định khác: Phòng say tàu-xe, đái không tự chủ.	
2	Bupivacaine (hydrochlorid)	Regivell	5mg/ml; 4ml	Ống	Gây tê tùy sống để phẫu thuật (phẫu thuật tiết niệu và chi dưới, phẫu thuật bụng)	
7	Fentanyl	Fentanyl	0,1mg; 2ml	Ống	Fentanyl là thuốc giảm đau opioid được dùng trong các trường hợp sau:	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Sử dụng liều thấp để giảm đau trong các quá trình phẫu thuật ngắn. - Liều cao như một tác nhân giảm đau/ức chế thở cho các bệnh nhân đòi hỏi đặt ống thông khí quản. - Dự phòng giảm đau khi phẫu thuật, trong thời gian gây mê toàn thân.	
7	Fentanyl	Fentanyl- Hameln 50 mcg/ml	50mcg/ml; 10ml	Ống	Fentanyl là thuốc giảm đau tác dụng ngắn thuộc nhóm opioid được dùng: - Để giảm đau kiểu an thần và hỗ trợ an thần trong gây mê - Như là một thành phần giảm đau trong gây mê tổng quát có luôn ống khí quản và thông khí ở bệnh nhân. - Điều trị giảm đau ở phòng chăm sóc tích cực đối với các bệnh nhân được hỗ trợ thông khí.	
9	Isoflurane	Aerrane	100%; 100ml	Chai	AERRANE là thuốc gây mê halogen dễ bay hơi để gây mê toàn thân theo đường hô hấp.	
9	Isofluran	Isiflura	100%; 250ml		Isofluran được dùng để khởi mê và duy trì mê.	
10	Ketamin	Ketamine Hydrochloride Injection	500mg	Lọ	Thuốc gây mê toàn thân dùng ngoài đường tiêu hóa Ketamin được dùng: - Như một tác nhân gây mê đơn độc dùng trong chẩn đoán và thủ thuật ngoại khoa - Để khởi mê trước khi dùng các thuốc gây mê toàn thân - Để hỗ trợ các thuốc gây mê khác Các diện áp dụng đặc biệt hoặc các loại thủ thuật: 1. Khi thích tiêm bắp 2. Cắt lọc, nắn có đau, ghép da cho các bệnh nhân bỏng cùng các thủ thuật ngoại khoa vùng bề mặt. 3. Các thủ thuật chẩn đoán thần kinh như chụp não thất có bơm hơi, não thất đồ, tủy đồ, chọc dò vào tủy sống. 4. Chẩn đoán và các thủ thuật về mắt tai mũi và màng bao gồm cả nhổ răng. Ghi chú: vận động mắt vẫn còn khi làm thủ thuật. 5. Gây mê ít tai biến ở các bệnh nhân suy giảm chức năng sống hoặc tránh làm suy giảm chức năng sống nếu có thể. 6. Phẫu thuật chỉnh hình như nắn xương kín, làm thủ thuật, đóng đinh xương đùi, cắt đoạn và sinh thiết. 7. Soi đại tràng sigma và các thủ thuật nhỏ ở hậu môn và trực tràng, cắt bao quy đầu, và xoang	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					ồ lồng. 8. Thông tim. 9. Mổ tử cung lấy thai, dùng như thuốc khởi mê nếu không có cao huyết áp. 10. Gây mê cho bệnh nhân hen, hoặc làm giảm nguy cơ co thắt phế quản hoặc có co thắt phế quản mà vẫn cần gây mê.	
11	Levobupivacain Hydroclorid	Levobupi-BFS 50 mg	50mg/10ml	Lọ	Người lớn Gây tê trong phẫu thuật Phẫu thuật lớn: gây tê ngoài màng cứng (kể cả mổ đẻ), gây tê nội tủy, phong bế thần kinh ngoại biên Tiểu phẫu: gây tê thẩm thấu khu vực, phong bế quanh nhãn cầu trong phẫu thuật mắt. Giảm đau cấp Gây tê ngoài màng cứng liên tục, dùng một hay nhiều lần tiêm để giảm đau sau phẫu thuật, đau đẻ. Trẻ em Giảm đau (phong bế vùng chậu-bẹn/chậu-hạ vị). Chưa có dữ liệu ở bệnh nhi dưới 6 tháng tuổi	
12	Lidocain	Lidocain	10%	Lọ	Thuốc phun mù lidocain 10% được dùng trong mọi trường hợp khi cần gây tê tại da hoặc niêm mạc.	
12	Lidocain hydroclorid	Lidocain-BFS	40mg/ 2ml	Ống	- Gây tê tại chỗ niêm mạc trước khi khám nghiệm , nội soi , đặt thiết bị kỹ thuật , hoặc tiến hành các thủ thuật khác và để làm giảm triệu chứng đau trong nhiều bệnh. - Gây tê từng lớp và các kỹ thuật gây tê phong bế thần kinh bao gồm gây tê thần kinh ngoại biên , gây tê hạch giao cảm , gây tê ngoài màng cứng , gây tê khoang cùng , và gây tê tủy sống. - Tiêm để điều trị cấp tính các loạn nhịp thất sau nhồi máu cơ tim hoặc trong khi tiến hành các thao tác kỹ thuật về tim như phẫu thuật tim hoặc thông tim . Lidocain là thuốc chọn lọc để điều trị ngoại tâm thu thất trong nhồi máu cơ tim , điều trị nhịp nhanh thất và rung tâm thất. - Lidocain 1% còn dùng làm dung môi hòa tan thuốc tiêm bột ceftriaxon để điều trị các nhiễm khuẩn nặng do những chủng nhạy cảm với ceftriaxon.	
15	Midazolam	Zodalan	5mg/ml	Ống	Người lớn: - An thần còn ý thức trước và trong quá trình làm thủ thuật chẩn đoán hoặc điều trị hoặc không kèm gây tê cục bộ.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Gây mê: Tiền mê, khởi mê, là thành phần an thần trong gây mê kết hợp. - An thần trong đơn vị hồi sức tích cực và chăm sóc đặc biệt (ICU). Trẻ em: - An thần còn ý thức trước và trong quá trình làm thủ thuật chẩn đoán hoặc điều trị có kèm hoặc không kèm gây tê cục bộ. - Gây mê: tiền mê. - An thần trong đơn vị hồi sức tích cực và chăm sóc đặc biệt (ICU).	
16	Morphin	Osaphine	10mg/ml	Ống	Đau nhiều hoặc đau không đáp ứng với các thuốc giảm đau khác: đau sau chấn thương, đau sau phẫu thuật, đau ở thời kỳ cuối của bệnh, đau do ung thư, cơn đau gan, đau thận(nhưng morphin có thể làm tăng co thắt), đau trong sản khoa.	Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
18	Pethidine hydroclorid	Dolcoltra	50mg/ml; 2ml	Ống	Pethidine có thể được sử dụng trong các trường hợp đau nặng bao gồm đau sau phẫu thuật, sản khoa và tiền mê.	
21	Propofol - Lipuro 10mg/ml MCT& LCT, 20ml	Propofol-Lipuro 1% (10mg/ ml)	Propofol, 10mg/ml	Ống	Propofol-Lipuro 1%(10 mg/ml) là thuốc gây mê toàn thân đường tĩnh mạch tác dụng ngắn dùng trong: * Khởi mê và duy trì mê toàn thân cho người lớn và trẻ em trên 1 tháng tuổi. * An thần cho bệnh nhân thở máy trên 16 tuổi trong cơ sở chăm sóc đặc biệt * An thần cho các thủ thuật phẫu thuật và chẩn đoán, đơn lẻ hoặc kết hợp với thuốc gây mê vùng cho người lớn và trẻ em trên 1 tháng tuổi.	
23	Sevofluran	Sevofluran	250ml	Chai	- Sevoflurane được chỉ định trong khởi mê và duy trì mê trong gây mê ở người lớn và trẻ em, cho phẫu thuật nội và ngoại trú. - Sevoflurane chỉ được sử dụng bởi kỹ thuật viên gây mê đã được đào tạo. Cần chuẩn bị sẵn các phương tiện dùng để duy trì thông khí, thông khí nhân tạo, oxy, phục hồi tuần hoàn. Do mức độ mê có thể thay đổi nhanh chóng, chỉ sử dụng các bình bốc hơi Sevoflurane chuyên biệt để cho được mức nồng độ liều ổn định.	
23	Sevofluran	Sevorane	250ml	Chai	Sevofluran được chỉ định trong khởi mê và duy trì mê khi phẫu thuật bệnh nhân nội trú và ngoại trú, cả ở người lớn và trẻ em.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ					
26	Atracurium besilat	Atracurium - Hameln 10mg/ml	25mg/2,5ml	Ống	Tiêm tĩnh mạch dùng trong phẫu thuật và một số thủ thuật khác và trong các trường hợp chăm sóc đặc biệt. Atracurium besilate được dùng phụ trợ trong gây mê toàn thân, để làm thuận lợi cho việc đặt ống nội khí quản và hỗ trợ thông khí.	
27	Neostigmin metylsulfat	BFS- Neostigmine 0.5	0,5 mg/ml	Ống	- Mất trương lực ruột và bàng quang. - Bệnh nhược cơ. - Giải độc khi dùng quá liều thuốc giãn cơ kiểu cựa.	
29	Pipecuronium bromide	Arduan	4mg	Lọ	Arduan được chỉ định là một thành phần của gây mê toàn thân , để tạo thuận lợi cho việc luồn ống nội khí quản và tạo ra sự giãn cơ xương . Arduan có thể sử dụng trong quá trình phẫu thuật khi cần giãn cơ nhiều hơn 20 – 30 phút.	
30	Rocuronium bromide	Rocuronium- BFS	50mg/5ml	Ống	Giãn cơ trong phẫu thuật, đặt nội khí quản	
30	Rocuronium bromide	Esmeron (Đóng gói & xuất xương: N.V. Organon, đ/c: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, Hà Lan)	10mg/ml x 5ml	Lọ	Esmeron được chỉ định ở bệnh nhân người lớn và trẻ em (từ trẻ sơ sinh đủ tháng đến thanh thiếu niên [0-18 tuổi]) như một thuốc hỗ trợ cho gây mê để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đặt ống nội khí quản trong giai đoạn khởi mê thường quy và đem lại sự giãn cơ vân trong khi phẫu thuật. Ở người lớn, Esmeron cũng được chỉ định để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đặt ống nội khí quản trong kỹ thuật khởi mê nối tiếp nhanh và như một thuốc hỗ trợ trong khoa chăm sóc đặc biệt (ICU) để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đặt ống nội khí quản và thông khí cơ học.	
31	Suxamethonium	Suxamethonium chlorid VUAB 100mg	100mg	Lọ	Suxamethonium chlorid VUAB được sử dụng làm thuốc giãn cơ sau khi đã gây mê toàn thân. Thuốc có tác dụng giãn cơ trong gây mê để tạo thuận lợi cho đặt nội khí quản, đặc biệt đặt nội khí quản nhanh, thở máy và nhiều thủ thuật trong phẫu thuật và sản khoa. Suxamethonium cũng được dùng trong co thắt thanh quản nặng và làm giảm mức độ các cơn co thắt cơ do thuốc hoặc co giật do điện.	
	2.THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP					
	2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid					

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
34	Aescin	Sodium Aescinate for Injection 5mg Sodium Aescinate for injection 10mg	5mg 10mg	Lọ	- Chống phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, phù ngoại biên - Điều trị thiếu năng tĩnh mạch mãn tính, giãn tĩnh mạch chân, trĩ - Điều trị viêm tĩnh mạch chân	
37	Diclofenac	Diclofenac Kabi 75mg/3ml	75mg/3ml	Ống	Tiêm bắp: Điều trị các cơn đau cấp tính bao gồm đau do sỏi thận, đợt cấp của viêm xương-viêm khớp dạng thấp, đau lưng cấp tính, cơn cấp tính của bệnh gút, đau do chấn thương cấp tính và gãy xương, đau tại vị trí phẫu thuật. Truyền tĩnh mạch: điều trị hoặc phòng ngừa đau hậu phẫu tại bệnh viện.	
39	Etoricoxib	Roticox 90 mg film - coated tablets	90mg	Viên	- Roticox được chỉ định ở người trưởng thành và thanh thiếu niên 16 tuổi trở lên để làm giảm triệu chứng viêm xương khớp (OA), viêm khớp dạng thấp (RA), viêm cột sống dính khớp, điều trị triệu chứng đau và các trường hợp viêm nhiễm trong trường hợp gout cấp tính. - Roticox được chỉ định ở người lớn và thanh thiếu niên 16 tuổi trở lên để điều trị ngắn hạn các cơn đau vừa, liên quan đến phẫu thuật răng.	
43	Ibuprofen	Goldprofen	400mg	Viên	- Chống đau và viêm từ nhẹ đến vừa: Trong một số bệnh như đau bụng kinh (có tác dụng tốt và an toàn), nhức đầu, thủ thuật về răng, cắt mép âm hộ. Dùng ibuprofen có thể làm giảm bớt liều thuốc chứa thuốc phiện để điều trị đau sau đại phẫu thuật hay cho người bệnh bị đau do ung thư. - Điều trị viêm khớp dạng thấp, viêm khớp dạng thấp thiếu niên. - Hạ sốt ở trẻ em.	
46	Ketorolac	Kevindol 30mg/ml	30mg/ml	Ống	Thuốc dùng để điều trị ngắn ngày trong các trường hợp đau vừa tới đau nặng. Đau sau phẫu thuật. Đau quặn thận. Thuốc có thể dùng giảm đau kết hợp hoặc thay thế các chế phẩm chứa opioid	
46	Ketorolac Tromethamine	Vinrolac 30mg	30mg/2ml	Ống	- Điều trị ngắn ngày đau cấp tính vừa tới nặng sau phẫu thuật.	
50	Morphin sulfat	MS-Contin 10mg	10mg	Viên	Đề giảm đau kéo dài trong các trường hợp đau nặng và khó điều trị và để giảm đau sau phẫu thuật.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
50	Morphin sulfat	MS-Contin 30mg	30mg	Viên	Đề giảm đau kéo dài trong các trường hợp đau nặng và khó điều trị và để giảm đau sau phẫu thuật.	
50	Morphin	Morphin 30mg	30mg	Viên	Các trường hợp đau nhiều hoặc đau không đáp ứng với các thuốc giảm đau khác: - Đau sau chấn thương. - Đau sau phẫu thuật. - Đau ở thời kỳ cuối của bệnh, đau do ung thư. - Con đau gan, đau thận (nhưng morphin có thể làm tăng co thắt). - Đau trong sản khoa. Phối hợp khi gây mê và tiền mê.	Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
54	Nefopam hydroclorid	Acupan (xuất xứ: Biocodex, địa chỉ: 1, Avenue Blaide Pascal-60000 Beauvais-France)	20mg	Ống	Điều trị triệu chứng các cơn đau cấp tính, đặc biệt là đau hậu phẫu.	
56	Paracetamol	Paracetamol Kabi AD 1g/100ml	1g/100ml	Lọ	Paracetamol Kabi AD được chỉ định để: - Điều trị ngắn hạn đau vừa, đặc biệt là đau sau phẫu thuật. - Điều trị ngắn hạn tình trạng sốt. Đường tĩnh mạch được sử dụng khi trên lâm sàng cần giảm đau ngay hoặc hạ sốt khẩn cấp và/hoặc không thể dùng được các đường dùng khác.	
56	Paracetamol	Apotel	1g/6,7ml	Ống	- APOTEL được chỉ định để điều trị trong thời gian ngắn các tình trạng đau nhẹ, đặc biệt là đau sau hậu phẫu. Thuốc cũng được chỉ định để điều trị trong thời gian ngắn tình trạng sốt. Đường dùng tĩnh mạch chỉ được chỉ định lâm sàng trong trường hợp cấp cứu nhằm kiểm soát đau hoặc sốt cao khi các đường dùng khác không có tác dụng.	
58	Paracetamol, Codeine phosphate	Codalgin Forte	500mg + 30mg	Viên	Codalgin Forte được chỉ định cho bệnh nhân trên 12 tuổi để giảm đau cấp tính ở mức độ trung bình khi các thuốc giảm đau khác như paracetamol hay ibuprofen (đơn độc) không có hiệu quả.	
58	Codein phosphat + Paracetamol	Effer-paralmax codein 10	10mg + 500mg	Viên	Effer-paralmax codein 10 được chỉ định cho bệnh nhân trên 12 tuổi để giảm đa cấp tính ở mức độ trung bình khi các thuốc giảm đau khác như paracetamol hay ibuprofen (đơn độc) không có hiệu quả.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
64	Paracetamol + Tramadol hydrochlorid	Algotra 37,5mg/325mg	325mg + 37,5mg	Viên	ALGOTRA 37,5 mg/325 mg được chỉ định điều trị triệu chứng đau mức độ từ trung bình đến nặng. ALGOTRA 37,5 mg/325 mg giới hạn sử dụng ở bệnh nhân đau mức độ trung bình đến nặng, được cân nhắc điều trị phối hợp tramadol hydroclorid và paracetamol. ALGOTRA 37,5 mg/325 mg được chỉ định điều trị cho người lớn và thanh thiếu niên từ 12 tuổi trở lên.	
64	Tramadol HCl + Paracetamol	Ultracet	37,5mg + 325mg	Viên	ULTRACET được chỉ định điều trị các cơn đau từ trung bình đến nặng. Việc sử dụng ULTRACET nên được giới hạn cho bệnh nhân có đau ở mức độ trung bình đến nặng cần sử dụng phối hợp paracetamol và tramadol.	
	2.4. Thuốc khác					
93	Zoledronic acid	Ledrobon- 4mg/100ml	4mg/100ml	Túi	- Phòng ngừa các bệnh liên quan đến xương (bệnh gãy xương, chèn ép cột sống, xạ trị hoặc phẫu thuật xương, hoặc tăng calci huyết do u) ở bệnh nhân bị các bệnh ác tính liên quan đến xương. - Điều trị tổn thương tiêu xương của bệnh đa u tủy xương. - Điều trị tăng calci huyết do khối u ác tính (TIH).	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Điều trị ung thư di căn xương tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II. Điều trị loãng xương tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương và khoa cơ xương khớp của bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I.
93	Zoledronic acid	Zolex 4mg	4mg/5ml	Lọ	Tăng calci máu ác tính: Acid zoledronic được chỉ định cho điều trị tăng calci máu ác tính được định nghĩa như là một albumin calci hiệu chỉnh (cCA) lớn hơn hoặc bằng 12mg/dL [3,0 mmol/L] bằng cách sử dụng công thức: cCA trong mg/dL = Ca trong mg/dL + 0,8 (4,0g/dL – albumin bệnh nhân (g/dL)). Đa u tủy và di căn xương do khối u rắn: Acid zoledronic được chỉ định để điều trị bệnh nhân đa u tủy và bệnh nhân có di căn xương đã được ghi nhận do các khối u rắn, kết hợp với liệu pháp chống ung thư tiêu chuẩn. Acid zoledronic được dùng để điều trị ngăn ngừa gãy xương ở những bệnh nhân ung thư tuyến tiền liệt sau khi đã điều trị ít	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Điều trị ung thư di căn xương tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II. Điều trị loãng xương tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương và

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					nhất với một liệu pháp nội tiết tố. Giới hạn quan trọng sử dụng: Sự an toàn và hiệu quả của acid zoledronic trong điều trị tăng calci máu liên quan với cường cận giáp hoặc với các trường hợp không liên quan đến khối u đã không được thiết lập.	khoa cơ xương khớp của bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I.
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DỪNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN						
101	Desloratadin	Aleradin	5mg	Viên	Desloratadin được chỉ định để làm giảm các triệu chứng liên quan đến: - Viêm mũi dị ứng (xem mục Các đặc tính dược lực học). - Mày đay (xem mục Các đặc tính dược lực học).	
103	Diphenhydramin	Dimedrol	10mg/ml	Ống	- Triệu chứng dị ứng do giải phóng histamin bao gồm viêm mũi dị ứng và bệnh da dị ứng. - Nôn hoặc chóng mặt. - Các phản ứng loạn trương lực do phenothiazin.	
105	Adrenalin (Epinephrin)	Adrenalin	1mg/ 1ml	Ống	Việc chỉ định và sử dụng adrenalin phải do thầy thuốc có kinh nghiệm thực hiện. - Hồi sức tim phổi. - Cấp cứu choáng phản vệ và choáng dạng phản vệ (có giãn mạch hệ thống và cung lượng tim thấp) - Sốc nhiễm khuẩn. - Giảm đau trong sản khoa. - Cơn hen phế quản nặng, thở khó khè ở trẻ nhỏ. - Ngộ độc cloroquin. - Chảy máu đường tiêu hóa trên. - Dương vật cương đau.	
105	Adrenalin	Adrenalin 1mg/10ml	1mg/10ml	Ống	Việc chỉ định và sử dụng adrenalin phải do bác sĩ có kinh nghiệm thực hiện: - Hồi sức tim phổi. - Cấp cứu sốc phản vệ, ngừng tim.	
121	Ephedrin	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	30mg/ml	Ống	Điều trị hạ huyết áp trong gây mê, trong phẫu thuật, gây tê tại chỗ trong sản khoa bao gồm cả gây tê tùy sống hoặc gây tê ngoài màng cứng. Đề phòng hạ huyết áp trong phẫu thuật hoặc gây tê tùy sống trong sản khoa.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC					
126	Glutathion	Gluthion	600mg	Lọ	- Hỗ trợ làm giảm độc tính trên thần kinh của xạ trị và các hóa chất điều trị ung thư như cisplatin, cyclophosphamide, oxaplatin, 5-fluorouracil, carboplatin: truyền TM glutathione ngày trước khi tiến hành xạ trị và trước phác đồ hóa trị liệu của các hóa chất trên. - Hỗ trợ điều trị ngộ độc thủy ngân: phối hợp với các thuốc điều trị ngộ độc thủy ngân đặc hiệu như 2,3-dimercaptopropan-1-sulfonat và meso-2,3-dimercaptosuccinic acid với tiêm truyền glutathione và vitamin C liều cao làm giảm nồng độ thủy ngân trong máu. -Hỗ trợ trong điều trị xơ gan do rượu, xơ gan, viêm gan do virus B,C,D và gan nhiễm mỡ: giúp cải thiện thể trạng của BN và các chỉ số sinh hóa như bilirubin, GOT, GPT, GT cũng như giảm MD4 và tổn thương tế bào gan rõ rệt. - Hỗ trợ trong điều trị các bệnh lý liên quan đến rối loạn mạch ngoại vi, mạch vành và các rối loạn huyết học: cải thiện các thông số số huyết động của hệ tuần hoàn lớn và nhỏ, giúp kéo dài khoảng cách đi bộ không cảm thấy đau ở các BN bị tắc động mạch chi dưới; cải thiện đáp ứng vận mạch với các thuốc giãn mạch vành như acetylcholine, nitroglycerin ở những BN có các yếu tố nguy cơ bệnh mạch vành; cải thiện tình trạng thiếu máu ở các BN lọc máu do suy thận mãn: tiêm truyền glutathione cuối mỗi chu kỳ lọc máu giúp làm giảm liều erythropoietin đến 50%. - Hỗ trợ điều trị chảy máu dưới nhện: giúp cải thiện triệu chứng chảy máu dưới nhện. - Hỗ trợ trong điều trị đái tháo đường không phụ thuộc insulin: giúp làm tăng nhạy cảm với insulin ở các BN này. - Hỗ trợ trong điều trị viêm tụy cấp: glutathione có thể có hiệu quả trong việc bảo tồn các chức năng của các cơ quan khỏi sự tấn công của chất trong gian hóa học của phản ứng viêm.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho bệnh nhân sau xạ trị, bệnh nhân điều trị ung thư bằng cisplatin hoặc carboplatin; thanh toán 50%.
126	Glutathion	Vinluta 900	900mg	Lọ	- Hỗ trợ làm giảm độc tính trên thần kinh của xạ trị và của các hóa chất điều trị ung thư bao gồm cisplatin, cyclophosphamid, oxaplatin, 5-fluorouracil, carboplatin: Tiêm truyền tĩnh mạch ngay trước khi tiến hành xạ trị và trước phác đồ hóa trị liệu của các hóa chất trên. - Hỗ trợ điều trị ngộ độc thủy ngân: Phối hợp các thuốc điều trị ngộ	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho bệnh nhân sau xạ trị, bệnh nhân điều trị

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					độc thủy ngân đặc hiệu như 2,3-dimercaptopropanl-sulfonat va meso-1,3-dimercaptosuccinic acid với tiêm truyền glutathion và vitamin C liều cao làm giảm nồng độ thủy ngân trong máu. - Hỗ trợ điều trị xơ gan do rượu, xơ gan, viêm gan do virus B, C, D và gan nhiễm mỡ giúp cải thiện thể trạng của bệnh nhân và các chỉ số sinh hóa như bilirubin, GOT, GT cũng như giảm MDA và tổn thương tế bào gan rõ rệt. - Hỗ trợ trong điều trị các bệnh lý liên quan đến rối loạn mạch ngoại vi, mạch vành và các rối loạn huyết: + Cải thiện các thông số huyết động của hệ tuần hoàn lớn và nhỏ, giúp kéo dài khoảng cách đi bộ không cảm thấy đau ở các bệnh nhân bị tắc động mạch chi dưới. + Cải thiện đáp ứng vận mạch với các thuốc giãn mạch như acetylcholin, nitroglycerin ở những bệnh nhân có các yếu tố nguy cơ bệnh mạch vành. + Cải thiện tình trạng thiếu máu ở các bệnh nhân lọc máu do suy thận mạn: Tiêm truyền glutathion cuối mỗi chu kỳ lọc máu giúp làm giảm liều erythropoietin đến 50%. - Hỗ trợ điều trị chảy máu dưới nhện: Giúp cải thiện triệu chứng chảy máu dưới nhện. - Hỗ trợ điều trị đái tháo đường không phụ thuộc insulin: Giúp tăng nhạy cảm với insulin ở các bệnh nhân này. - Hỗ trợ điều trị viêm tụy cấp: Glutathion có thể có hiệu quả trong việc bảo tồn các chức năng của các cơ quan khỏi sự tấn công của chất trung gian hóa học của phản ứng viêm. - Hỗ trợ điều trị vô sinh ở nam giới: Tiêm bắp glutathion kéo dài trên hai tháng giúp cải thiện về hình thái học và sự di chuyển của tinh trùng.	ung thư bằng cisplatin hoặc carboplatin; thanh toán 50%.
128	Calcium folinate, 10mg/ml Acid folinic	Calcium Folinat 10mg/ml Injection	10mg/ml	Lọ	Phòng và điều trị ngộ độc do các chất đối kháng acid folic (thí dụ khi dùng liều cao methotrexat). Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do thiếu acid folic. Phối hợp với liệu pháp fluorouracil điều trị ung thư đại trực tràng muộn.	
128	Acid folinic (dưới dạng Calcium folinat)	Calcilinat 50mg/5ml	50mg/ 5ml	Lọ	Calcilinat được chỉ định trong các trường hợp: - Giảm độc tính sau khi dùng liều cao methotrexat trong điều trị sacrom xương. - Làm giảm độc tính và chống lại các tác động của việc chậm thải trừ	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					methotrexat và quá liều vô ý các thuốc kháng acid folic. - Điều trị thiếu máu hồng cầu khỏn lồ do thiếu acid folic khi liệu pháp đường uống không khả thi. - Kết hợp với 5-fluorouracil để kéo dài sự sống trong điều trị giảm nhẹ ở bệnh nhân ung thư đại trực tràng tiến triển. Không nên trộn lẫn Calcilat với 5-fluorouracil trong cùng một đường truyền vì có khả năng tạo tủa.	
134	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	BFS-Noradrenaline 4mg	4mg/4ml	Lọ	Tụt huyết áp hay bị sốc với cung lượng tim bình thường hoặc cao: Nor-adrenalin (NA) được chỉ định như một thuốc phụ để điều trị huyết áp thấp vẫn kéo dài trong sốc sau khi đã được bồi phụ dịch đầy đủ. Kéo dài tác dụng thuốc gây tê: có thể dùng noradrenalin, nhưng trong mục đích này, adrenalin được ưa dùng hơn.	
134	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalintartrat)	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml	1mg/ml	Ống	Dùng để truyền tĩnh mạch, noradrenalin được dùng trong cấp cứu để điều trị đột quy, trong phục hồi và duy trì huyết áp.	
140	Meglumin natri succinat	Reamberin	6g; 400ml	Chai	Reamberin được dùng cho người lớn và trẻ em trên 1 tuổi như là thuốc chống giảm oxy huyết và giải độc trong các trường hợp ngộ độc cấp do nhiều nguyên nhân khác nhau	
	5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH					
149	Gabapentin	Myleran Plus	300mg	Viên	- Gabapentin được dùng để điều trị hỗ trợ trong động kinh cục bộ. - Gabapentin còn được sử dụng để điều trị đau do viêm dây thần kinh ngoại biên.	
155	Pregabalin	Prega 50	50mg	Viên	Pregabalin được chỉ định điều trị bệnh đau dây thần kinh ngoại biên và đau dây thần kinh trung ương; bệnh động kinh và trạng thái lo âu toàn thể.	
155	Pregabalin	Neuralmin 75	75mg	Viên	- Đau thần kinh: Pregabalin được chỉ định trong điều trị đau thần kinh cho người lớn. - Động kinh: Pregabalin được chỉ định như là liệu pháp hỗ trợ trong động kinh cục bộ, có hoặc không kết hợp điều trị tổng quát với bệnh nhân trên 12 tuổi.	
	6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN					
	6.2. Chống nhiễm khuẩn					

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam					
168	Amoxicilin	Tenamox 500	500mg	Viên	Điều trị các nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với amoxicilin tại các vị trí sau: Chủ yếu chỉ định nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tai giữa và nhiễm trùng đường tiết niệu. - Đường hô hấp: viêm phổi, viêm phế quản. - Viêm tai giữa - Đường tiết niệu: viêm bàng quang, viêm bể thận. - Nhiễm khuẩn đường mật và trong ổ bụng - Nhiễm khuẩn phụ khoa. - Bệnh lậu. - Viêm nội tâm mạc do vi khuẩn - Nhiễm khuẩn da và mô mềm - Sốt: thương hàn và phó thương hàn - Dự phòng viêm nội tâm mạc: Amoxicilin có thể được sử dụng để ngăn ngừa du khuẩn huyết có thể phát triển viêm nội tâm mạc.	
169	Amoxicilin + acid clavulanic	Curam Tab 1000mg 10x8's	875mg+125mg	Viên	Curam được chỉ định để điều trị các nhiễm khuẩn sau đây ở người lớn và trẻ em (xem các phần LIỀU LƯỢNG VÀ CÁCH DÙNG, CẢNH BÁO VÀ THẬN TRỌNG ĐẶC BIỆT KHI SỬ DỤNG và CÁC ĐẶC TÍNH DƯỢC LỰC HỌC): - Viêm xoang do vi khuẩn cấp tính (đã được chẩn đoán xác định) - Viêm tai giữa cấp tính - Đợt cấp của viêm phế quản mạn tính (đã được chẩn đoán xác định) - Viêm phổi mắc phải trong cộng đồng - Viêm bàng quang - Viêm thận bể thận - Nhiễm khuẩn da và mô mềm, đặc biệt là viêm mô tế bào, vết cắn của động vật, áp xe răng nặng có viêm mô tế bào lan tỏa. - Nhiễm khuẩn xương và khớp, đặc biệt là viêm xương tủy. Nên xem xét hướng dẫn chính thức về việc sử dụng các thuốc kháng khuẩn thích hợp.	
179	Cefamandol	Cefamandol 1g	1g	Lọ	Cefamandol được chỉ định điều trị các nhiễm khuẩn gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với thuốc trong các trường hợp sau: - Nhiễm khuẩn hô hấp dưới (kể cả viêm phổi) gây ra bởi haemophilus influenzae, Klebsiella, Proteus mirabilis, Staphylococcus aureus, Streptococcus pneumoniae.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu - viêm phúc mạc - nhiễm khuẩn huyết - nhiễm khuẩn da và cấu trúc da - nhiễm khuẩn xương và khớp - Nhiễm hỗn hợp vi khuẩn kỵ khí và hiếu khí trong phụ khoa, đường hô hấp dưới, hoặc da và cấu trúc da. - Dự phòng nhiễm khuẩn trước và sau khi mổ.	
181	Cefdinir	Smodir-DT	300mg	Viên	Thuốc được chỉ định điều trị các nhiễm khuẩn nhẹ và trung bình gây nên bởi các vi khuẩn nhạy cảm trong các trường hợp sau : - Viêm phổi cộng đồng mắc phải - Những đợt cấp trong viêm phế quản mạn - Viêm xoang hàm trên cấp - Viêm họng, viêm amidan - Nhiễm khuẩn da và mô mềm không biến chứng	
183	Cefixime	Minicef 400mg	400mg	Viên	Cefixim được chỉ định điều trị những bệnh nhiễm khuẩn sau đây do những chủng vi khuẩn nhạy cảm gây ra: - Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên và dưới: viêm phổi, viêm phế quản, viêm họng, viêm amidan, viêm xoang. - Viêm tai giữa cấp tính. - Viêm niệu đạo lậu cầu, viêm bàng quang, viêm túi mật. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu - Nhiễm trùng da và mô mềm.	
185	Cefoperazone	Medocef 1g	1g	Lọ	Cefoperazon được chỉ định trong những trường hợp nhiễm khuẩn do những vi khuẩn nhạy cảm với thuốc như sau : * Nhiễm khuẩn đường hô hấp. * Viêm phúc mạc và những nhiễm khuẩn khác trong ổ bụng. * Nhiễm khuẩn huyết. * Nhiễm khuẩn da và mô mềm. * Viêm vùng chậu , viêm nội mạc tử cung và những nhiễm khuẩn khác ở đường sinh dục nữ. * Nhiễm khuẩn đường tiêu. * Nhiễm khuẩn <i>Enterococcus</i>.	
185	Cefoperazon	Cefoperazone ABR 2g powder for solution for	2g	Lọ	Chỉ định trong những trường hợp nhiễm trùng do những vi khuẩn nhạy cảm với thuốc sau đây : - Nhiễm trùng đường hô hấp (trên và dưới).	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
		injection			- Nhiễm trùng đường tiểu (trên và dưới). - Viêm phúc mạc , viêm túi mật , viêm đường mật , và những nhiễm trùng khác trong ổ bụng. - Nhiễm trùng huyết. - Viêm màng não. - Nhiễm trùng da và mô mềm. - Nhiễm trùng xương và khớp. - Viêm vùng chậu , viêm nội mạc tử cung , lậu mủ và những nhiễm trùng khác ở đường sinh dục Dự phòng : Chỉ định sử dụng dự phòng nhiễm trùng hậu phẫu cho những bệnh nhân phẫu thuật bụng , phụ khoa , tim mạch và chấn thương chỉnh hình . Sử dụng kết hợp : Do cefoperazon có phổ kháng khuẩn rộng , nên chỉ cần sử dụng cefoperazon đơn thuần cũng có thể điều trị hữu hiệu hầu hết các nhiễm trùng . Tuy nhiên , cefoperazon có thể dùng kết hợp với những kháng sinh khác nếu cần . Khi kết hợp với aminoglycosid phải kiểm tra chức năng thận trong suốt đợt điều trị (xem phần Liều lượng và Cách dùng) .	
185	Cefoperazon	Trikapezon 2g	2000mg	Lọ	Cefoperazon được sử dụng tương tự như ceftazidim trong điều trị các nhiễm khuẩn nhạy cảm, đặc biệt trong nhiễm Pseudomonas spp. Tuy nhiên, thuốc không được khuyến cáo dùng trong điều trị viêm màng não do thâm vào dịch não tủy ít. Cefoperazon được sử dụng để điều trị các nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn Gram âm, Gram dương nhạy cảm và các vi khuẩn đã kháng các kháng sinh beta-lactam khác. Cefoperazon được chỉ định trong điều trị các nhiễm khuẩn sau: Chủ yếu là các nhiễm khuẩn đường mật, đường hô hấp trên và dưới, da và mô mềm, xương khớp, thận và đường tiết niệu, viêm vùng chậu và nhiễm khuẩn sản phụ khoa, viêm phúc mạc và nhiễm khuẩn trong ổ bụng, nhiễm khuẩn huyết, bệnh lậu. Chú thích: Nói chung không nên dùng cefoperazon để điều trị các nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram dương khi có thể dùng penicilin hay cephalosporin thế hệ 1. Mặc dù phần lớn các mẫu phân lập từ lâm sàng của các chủng Enterococcus không nhạy cảm với cefoperazon nhưng lại rơi vào đúng trong vùng nhạy cảm trung gian và kháng vừa phải với cefoperazon nên trong lâm sàng, điều trị các nhiễm khuẩn các nhiễm khuẩn do	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					<i>Enterococcus</i> bằng cefoperazon vẫn có kết quả, nhất là khi tác nhân gây bệnh gồm nhiều loại vi khuẩn. Cần phải thận trọng khi dùng cefoperazon để điều trị các nhiễm khuẩn do <i>Enterococcus</i> và phải đạt đủ nồng độ cefoperazon trong huyết thanh. Có thể dùng cefoperazon làm thuốc thay thế có hiệu quả cho một loại penicilin phổ rộng có kết hợp hoặc không kết hợp với aminoglycosid để điều trị nhiễm khuẩn do <i>Pseudomonas</i> ở những người bệnh quá mẫn với penicilin. Nếu dùng cefoperazon để điều trị các nhiễm khuẩn do <i>Pseudomonas</i> thì nên kết hợp với một aminoglycosid. Lưu ý: Cần phải tiến hành làm kháng sinh đồ trước và trong khi điều trị.	
186	Cefoperazon; Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn Cefoperazon natri và sulbactam natri tỷ lệ (1:1))	BACSULFO 1G/1G	1g + 1g	Lọ	Sulbatam/cefoperazon được chỉ định trong những trường hợp nhiễm khuẩn do những vi khuẩn nhạy cảm sau đây: - Nhiễm khuẩn đường hô hấp (trên và dưới) - Nhiễm khuẩn đường niệu (trên và dưới) - Viêm phúc mạc, viêm túi mật, viêm đường mật và các nhiễm khuẩn trong ổ bụng khác. - Nhiễm khuẩn huyết. - Viêm màng não. - Nhiễm khuẩn da và mô mềm. - Nhiễm khuẩn xương khớp. - Viêm vùng chậu, viêm nội mạc tử cung, bệnh lậu và các trường hợp nhiễm khuẩn sinh dục khác. Điều trị kết hợp: Do Sulbatam/cefoperazon có phổ kháng khuẩn rộng nên chỉ cần sử dụng đơn thuần cũng có thể điều trị hữu hiệu hầu hết các trường hợp nhiễm khuẩn. Tuy nhiên Sulbatam/cefoperazon có thể dùng kết hợp với những kháng sinh khác nếu cần. Khi kết hợp với aminoglycosid phải kiểm tra chức năng thận trong suốt đợt điều trị.	
186	Sulbactam; Cefoperazone	Sulperazone IM/IV In 1g 1's	500mg;500mg	Lọ	Đơn trị liệu Sulbactam/cefoperazone chỉ định trong những trường hợp nhiễm khuẩn do những vi khuẩn nhạy cảm sau đây: - Nhiễm khuẩn đường hô hấp (trên và dưới) - Nhiễm khuẩn đường niệu (trên và dưới) - Viêm phúc mạc, viêm túi mật, viêm đường mật và các nhiễm khuẩn trong ổ bụng khác	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Nhiễm khuẩn huyết - Nhiễm khuẩn da và mô mềm - Nhiễm khuẩn xương khớp - Viêm vùng chậu, viêm nội mạc tử cung, bệnh lậu và các trường hợp nhiễm khuẩn sinh dục khác. Điều trị kết hợp: Do sulbactam/cefoperazone có phổ kháng khuẩn rộng nên chỉ cần sử dụng đơn thuần cũng có thể điều trị hữu hiệu hầu hết các trường hợp nhiễm khuẩn. Tuy nhiên, sulbactam/cefoperazone có thể dùng kết hợp với những kháng sinh khác nếu cần. Khi kết hợp với aminoglycosid (Xem mục 6.2 Tương kỵ Aminoglycosid) phải kiểm tra chức năng thận trong suốt đợt điều trị (xem mục 4.2 Liều lượng và cách dùng - Sử dụng ở bệnh nhân rối loạn chức năng thận).	
189	Cefoxitin	Cefoxitin Panpharma 1g, Cefoxitin Panpharma 2g	1g, 2g	Lọ	các chỉ định có được từ những kết quả từ các hoạt động kháng khuẩn và được động học của cefoxitin, có tính đến cả các nghiên cứu lâm sàng mà thuốc này đã phát triển, và vai trò của nó trong nhóm các tác nhân kháng khuẩn hiện có. - Các nhiễm khuẩn gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với cefoxitin, không bao gồm viêm màng não - Dự phòng nhiễm khuẩn hậu phẫu, đặc biệt khi kết hợp cả vi khuẩn kỵ khí và vi khuẩn hiếu khí, trong phẫu thuật thường hoặc phẫu thuật nội soi: + Phẫu thuật đường tiêu hóa + Phẫu thuật phụ khoa, phẫu thuật cắt bỏ tử cung và các can thiệp vào âm đạo khác, phẫu thuật ổ bụng + Phẫu thuật nha khoa + Phẫu thuật đầu và cổ và ENT, đặc biệt khi mở đường hầu họng. Nên chú ý đến các hướng dẫn về việc sử dụng kháng sinh phù hợp.	
191	Cefpodoxim	Ingaron 200 DST	200mg	Viên	Cefpodoxim là một kháng sinh thuộc nhóm cephalosporin thế hệ 3. Thuốc được chỉ định trong điều trị các trường hợp nhiễm khuẩn gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm, bao gồm: - Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên thể nhẹ đến trung bình: Viêm xoang cấp, viêm tai giữa, viêm amidan, viêm hầu họng. - Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới thể nhẹ đến trung bình: Viêm phế quản, viêm phổi cấp tính và giai đoạn cấp tính của viêm phổi mãn, viêm phổi mắc phải tại cộng đồng. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu thể nhẹ và vừa, chưa có biến chứng	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					(viêm bàng quang). - Bệnh lậu cầu cấp, chưa có biến chứng, ở nội mạc tử cung hoặc ở hậu môn - trực tràng của phụ nữ và bệnh lậu ở niệu đạo của phụ nữ và nam giới. - Nhiễm trùng da và các tổ chức da thể nhẹ đến trung bình.	
196	Ceftriaxon*	Rocephin 1g I.V.	1g	Lọ	Các bệnh nhiễm trùng do các mầm bệnh nhạy cảm với ceftriaxon, ví dụ: - Nhiễm khuẩn huyết; - Viêm màng não; - Lyme borreliosis lan tỏa (các giai đoạn sớm và muộn của bệnh); - Các nhiễm trùng ổ bụng (viêm phúc mạc, nhiễm trùng đường mật và ống tiêu hóa); - Các nhiễm trùng xương, khớp, mô mềm, da và vết thương; - Các nhiễm trùng ở bệnh nhân bị suy giảm cơ chế đề kháng cơ thể; - Các nhiễm trùng thận và đường tiết niệu - Các nhiễm trùng đường hô hấp, đặc biệt là viêm phổi, và nhiễm trùng tai mũi họng. - Các nhiễm trùng sinh dục, bao gồm cả bệnh lậu không biến chứng Và dự phòng nhiễm trùng trong phẫu thuật.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
197	Cefuroxim	Zinnat Tab 250mg 10's, Zinnat Tab 500mg 10's	500mg	Viên	ZINNAT là tiền chất dạng uống của cefuroxim, kháng sinh diệt khuẩn nhóm cephalosporin, bền vững với hầu hết beta-lactamase và có hoạt phổ rộng đối với vi khuẩn Gram dương và Gram âm. Thuốc được chỉ định để điều trị những nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm gây ra. Tính nhạy cảm của vi khuẩn đối với ZINNAT sẽ thay đổi theo địa lý và thời gian và nên tham khảo dữ liệu về tính nhạy cảm của vi khuẩn ở địa phương nếu có (xem phần Các đặc điểm được học, Dược lực học). Chỉ định gồm: - Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, ví dụ nhiễm khuẩn tai-mũi-họng như viêm tai giữa, viêm xoang, viêm amidan và viêm họng. - Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới như viêm phổi, viêm phế quản cấp và những đợt kịch phát cấp của viêm phế quản mạn. - Nhiễm khuẩn niệu - sinh dục như viêm thận-bể thận, viêm bàng quang và viêm niệu đạo. - Nhiễm khuẩn da và mô mềm như nhọt, bệnh mụn da và chốc lở. - Bệnh lậu, viêm niệu đạo cấp không biến chứng do lậu cầu và viêm cổ tử cung.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Điều trị bệnh Lyme ở giai đoạn sớm và phòng ngừa tiếp theo bệnh Lyme giai đoạn muộn ở người lớn và trẻ em trên 12 tuổi. Cefuroxim cũng có ở dạng muối natri (ZINACEF) dùng đường tiêm truyền. Điều này cho phép điều trị tiếp nối với cùng một kháng sinh khi có chỉ định lâm sàng chuyển từ điều trị đường tiêm truyền sang đường uống. Khi thích hợp, ZINNAT có hiệu quả khi sử dụng tiếp nối sau điều trị khởi đầu bằng ZINACEF (cefuroxim natri) đường tiêm truyền trong điều trị viêm phổi và những đợt kịch phát cấp của viêm phế quản mạn.	
201	Imipenem + Cilastatin	Cepemid 0,25/0,25	0,25g + 0,25g	Lọ	- Mặc dù imipenem là thuốc kháng khuẩn rất mạnh, nhưng không nên lạm dụng thuốc, Imipenem không phải là thuốc lựa chọn đầu tiên mà chỉ dành để điều trị những nhiễm khuẩn nặng, trường hợp đã dùng các kháng sinh khác không hiệu quả. - Imipenem + Cilastatin có hiệu quả trên nhiều loại nhiễm khuẩn. Được chỉ định trong các trường hợp bệnh nặng, bao gồm nhiễm khuẩn đường tiết niệu và đường hô hấp dưới, nhiễm khuẩn trong ổ bụng và phụ khoa, nhiễm khuẩn da, mô mềm, xương và khớp. - Nhiễm khuẩn nặng, nhiễm khuẩn hỗn hợp mắc phải tại bệnh viện. - Chấn thương nặng với nhiều tổn thương kèm theo nhiễm khuẩn. - Nhiễm khuẩn ở chân của người bệnh đái tháo đường do nhiều loại vi khuẩn hỗn hợp. - Nhiễm khuẩn sau mổ ở dạ dày-ruột hoặc đường sinh dục nữ. - Những trường hợp nhiễm khuẩn rất nặng, ngay cả khi không biết rõ loại vi khuẩn nào, hoặc trong những trường hợp nghi nhiễm cả vi khuẩn kỵ khí và ưa khí. - Điều trị nhiễm khuẩn do nhiều loại vi khuẩn hỗn hợp mà những thuốc khác có phổ hẹp hơn không có hiệu quả hoặc bị chống chỉ định do độc tính cao. - Không nên dùng phối hợp Imipenem + Cilastatin với những kháng sinh khác.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
204	Piperacilin	Piperacillin Panpharma 1g	1g	Lọ	Các chỉ định của Piperacilin dựa trên các hoạt tính kháng khuẩn và đặc tính dược động học. Các chỉ định cũng được rút ra từ các nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng và vị trí của Piperacilin trong các kháng khuẩn hiện có. Thuốc được dùng điều trị trong các nhiễm trùng nặng đã xác định hay nghi ngờ do các vi trùng nhạy cảm, đặc biệt nhiễm trùng huyết,	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					viêm nội tâm mạc, nhiễm trùng hô hấp, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng sinh dục, nhiễm trùng sản phụ khoa, nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường mật, nhiễm trùng màng não, nhiễm trùng xương. Nên cân nhắc để đưa ra khuyến cáo chính thức về việc sử dụng thích hợp của kháng khuẩn.	
204	Piperacilin	Piperacillin 2g	2g	Lọ	- Piperacillin được chỉ định trong điều trị nhiễm khuẩn nặng, nhiễm khuẩn máu, nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp và mạn, nhiễm khuẩn da và mô mềm, nhiễm khuẩn đường mật, bệnh lậu không biến chứng do cầu khuẩn lậu nhạy cảm <i>penicilin</i> và nhiễm khuẩn đường tiết niệu có biến chứng do các vi khuẩn nhạy cảm, đặc biệt do <i>Pseudomonas</i> . Trường hợp nhiễm khuẩn toàn thân do <i>Pseudomonas</i> , hoặc người bệnh có giảm bạch cầu trung tính, phải phối hợp Piperacillin với aminoglycosid để điều trị. - Nhiễm khuẩn sau phẫu thuật ổ bụng, tử cung.	
204	Piperacilin	Piperacillin 4g	4g	Lọ	- Piperacillin được chỉ định trong điều trị nhiễm khuẩn nặng, nhiễm khuẩn máu, nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp và mạn, nhiễm khuẩn da và mô mềm, nhiễm khuẩn đường mật, bệnh lậu không biến chứng do cầu khuẩn lậu nhạy cảm <i>penicilin</i> và nhiễm khuẩn đường tiết niệu có biến chứng do các vi khuẩn nhạy cảm, đặc biệt do <i>Pseudomonas</i> . Trường hợp nhiễm khuẩn toàn thân do <i>Pseudomonas</i> , hoặc người bệnh có giảm bạch cầu trung tính, phải phối hợp Piperacillin với aminoglycosid để điều trị. - Nhiễm khuẩn sau phẫu thuật ổ bụng, tử cung.	
205	Piperacilin + Tazobactam	Piperacillin/ Tazobactam Kabi 2g/0.25g	2g + 0,25g	Lọ	Piperacillin/tazobactam được chỉ định trong điều trị các nhiễm khuẩn sau ở người lớn và trẻ em trên 2 tuổi Người lớn và trẻ vị thành niên: - Viêm phổi nặng bao gồm viêm phổi ở bệnh viện và viêm phổi liên quan đến sử dụng máy thở - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu biến chứng (kể cả viêm bể thận) - Nhiễm khuẩn ổ bụng biến chứng - Nhiễm khuẩn da và mô mềm biến chứng (kể cả nhiễm khuẩn bàn chân ở bệnh nhân đái tháo đường) - Nhiễm khuẩn huyết có liên quan hoặc nghi ngờ có liên quan tới các nhiễm khuẩn kể trên. Piperacillin/tazobactam có thể dùng để điều trị cho bệnh nhân sốt: giảm bạch cầu trung tính nghi ngờ do nhiễm khuẩn.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Trẻ em từ 2 tới 12 tuổi: - Nhiễm khuẩn ổ bụng biến chứng Piperacillin/tazobactam có thể dùng để điều trị cho bệnh nhân nhi giảm bạch cầu trung tính có sốt nghi ngờ do nhiễm khuẩn. Cần tuân theo các hướng dẫn chính thống về việc sử dụng kháng sinh hợp lý.	
205	Piperacilin + Tazobactam	Zobacta 3,375g	3g + 0,375g	Lọ	Điều trị các trường hợp nhiễm khuẩn gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm , bao gồm : - Nhiễm khuẩn phụ khoa , bao gồm viêm nội mạc tử cung sau sinh hoặc viêm vùng chậu nặng. - Nhiễm khuẩn ổ bụng , bao gồm viêm ruột thừa (có biến chứng hoặc áp xe) và viêm phúc mạc. - Viêm phổi mắc phải cộng đồng (CAP) hoặc viêm phổi bệnh viện từ vừa đến nặng. - Nhiễm khuẩn huyết , nhiễm khuẩn da và cấu trúc da. - Nhiễm trùng đường tiết niệu.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
209	Ticarcillin + acid clavulanic	Ticarlinat 1,6g	1,5g + 0,1g	Lọ	Ticarlinat được chỉ định trong các nhiễm khuẩn gây ra do các chủng vi khuẩn nhạy cảm như: - Nhiễm khuẩn huyết - Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới - Nhiễm khuẩn xương khớp - Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu - Nhiễm khuẩn phụ khoa - Viêm phúc mạc - Nhiễm trùng ổ bụng - Nhiễm khuẩn tai mũi họng - Nhiễm khuẩn sau phẫu thuật	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi
209	Ticarcillin + kali clavulanat	Viticalat 1.6g	1,5g + 0,1g	Lọ	Viticalat 1,6g được chỉ định điều trị các bệnh nhiễm khuẩn, gây ra bởi vi khuẩn đã được phát hiện là nhạy cảm hoặc nghi ngờ nhạy cảm với ticarcilin kết hợp với acid clavulanic. Nhiễm khuẩn nặng trên các bệnh nhân nằm viện có bằng chứng hoặc nghi ngờ ở những bệnh nhân bị suy giảm hoặc bị ức chế bởi vi khuẩn gây bệnh: - Nhiễm khuẩn huyết hoặc có hiện tượng vi khuẩn bất thường trong máu. - Viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn ổ bụng.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Nhiễm khuẩn sau phẫu thuật. - Nhiễm khuẩn xương – khớp. - Nhiễm khuẩn da và tổ chức dưới da. - Nhiễm khuẩn đường hô hấp. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu nghiêm trọng hoặc phức tạp (ví dụ như viêm bể thận). - Một số nhiễm khuẩn khác: Nhiễm khuẩn tai, mũi và họng. Phổ vi khuẩn nhạy cảm và đề kháng được trình bày trong mục 1.1 Được lực học . Cần xem xét kỹ các hướng dẫn sử dụng kháng sinh và sử dụng kháng sinh một cách hợp lý.	
6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid						
210	Amikacin	Zilvit	500mg/100ml	Lọ	Amikacin được chỉ định để điều trị nhiễm khuẩn nặng/đe dọa tính mạng, đặc biệt chưa biết nguyên nhân hoặc nhiễm khuẩn máu nghi do trực khuẩn Gram âm. Thuốc dùng phối hợp với cephalosporin, penicillin và các kháng sinh khác, phụ thuộc vào loại nhiễm khuẩn. Điều trị phải dựa vào kết quả nuôi cấy vi khuẩn. Thông thường, nên phối hợp với một kháng sinh beta-lactam. Khi nhiễm khuẩn toàn thân do <i>P.aeruginosa</i> , phối hợp với piperacillin. Nếu viêm nội tâm mạc do <i>S.faecalis</i> hoặc alpha <i>Streptococcus</i> , phối hợp với ampicilin hoặc benzylpenicillin tương ứng. Để điều trị vi khuẩn kỵ khí, phối hợp với metronidazol hoặc một thuốc chống vi khuẩn kỵ khí khác. Amikacin được dùng đặc biệt trong các trường hợp có thể có kháng gentamicin hoặc tobramycin.	
210	Amikacin	Itamekacin 1000	1g	Ống	ITAMEKACIN 1000 được chỉ định trong điều trị ngắn hạn các nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn Gram âm nhạy cảm với Amikacin, bao gồm <i>Pseudomonas spp.</i> , <i>E. Coli</i> , <i>Proteus spp.</i> (indole dương và âm tính), <i>Providencia spp.</i> , <i>Klebsiella- Serratia spp.</i> , <i>Acinetobacter spp.</i> ITAMEKACIN 1000 được chỉ định các trường hợp sau: - Nhiễm khuẩn nặng ở đường hô hấp, xương và khớp, hệ thần kinh trung ương (bao gồm viêm màng não), nhiễm khuẩn trong ổ bụng (bao gồm viêm phúc mạc), nhiễm khuẩn do bỏng và nhiễm trùng hậu phẫu. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu nặng và tái phát do những vi khuẩn kể trên. Tuy nhiên, <i>Amikacin</i> cũng như các kháng sinh <i>Aminoglycosid</i>	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					khác, không được chỉ định trong nhiễm khuẩn đường tiết niệu ở giai đoạn đầu khi các tác nhân gây bệnh nhạy cảm với các kháng sinh khác ít độc hại hơn. - Điều trị nhiễm khuẩn do tụ cầu, do đó <i>Amikacin</i> được xem như là một liệu pháp để điều trị các trường hợp nhiễm khuẩn xác định chắc chắn hoặc nghi ngờ do tụ cầu gây ra, trên bệnh nhân dị ứng với các kháng sinh khác hoặc nhiễm khuẩn do cả tụ cầu và vi khuẩn Gram âm gây ra. - Nhiễm khuẩn huyết, khi các kháng sinh <i>Aminoglycosid</i> khác không có tác dụng. Trong các trường hợp này nên phối hợp <i>Amikacin</i> với kháng sinh <i>Penicilin</i> để có tác dụng tối ưu, do nhiễm khuẩn có thể có cả Gram dương (liên cầu hoặc phế cầu). <i>ITAMEKACIN 1000</i> có thể điều trị các nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram âm, các chủng đề kháng với <i>Gentamicin</i> và <i>Tobramycin</i>, đặc biệt là <i>Proteus rettgeri</i>, <i>Providencia stuartii</i>, <i>Serratia mercescens</i> và <i>Pseudomonas aeruginosa</i>.	
211	Gentamicin	Gentamicin 80mg	80mg/2ml	Ống	- Phối hợp với các kháng sinh khác (beta – lactam) để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn nặng toàn thân gây ra bởi các vi khuẩn Gram âm và các vi khuẩn khác còn nhạy cảm, bao gồm : Nhiễm khuẩn đường mật (viêm túi mật và viêm đường mật cấp), nhiễm <i>Brucella</i>, các nhiễm khuẩn trong bệnh nhảy nhót, viêm nội tâm mạc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm <i>Listeria</i>, viêm màng não, viêm phổi, nhiễm khuẩn ngoài da như bỏng, loét, nhiễm khuẩn xương, khớp, nhiễm khuẩn trong ổ bụng (bao gồm viêm phúc mạc) , các nhiễm khuẩn về đường tiết niệu (viêm thận bể thận cấp) cũng như trong việc phòng nhiễm khuẩn khi mổ và trong điều trị các người bệnh suy giảm miễn dịch và người bệnh trong đơn nguyên chăm sóc tăng cường... - Dùng cùng với các chất diệt khuẩn khác để mở rộng phổ tác dụng và làm tăng hiệu lực điều trị. Thí dụ gentamicin được phối hợp với penicilin trong các nhiễm khuẩn do cầu khuẩn đường ruột và liên cầu gây ra, hoặc phối hợp với một beta – lactam kháng trực khuẩn mủ xanh trong các nhiễm khuẩn do trực khuẩn mủ xanh gây ra, hoặc với metronidazol hay clindamycin trong các bệnh do hỗn hợp các khuẩn ưa khí – kỵ khí gây ra.	
	6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol					

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
219	Metronidazol	Trichopol	500mg/100ml	Túi	- Điều trị nhiễm trùng do vi khuẩn kỵ khí Bacteroides, Fusobacterium, Clostridium, Eubacterium, Veilonella, Peptococcus, và Peptostreptococcus: nhiễm khuẩn, viêm màng bụng, áp xe não, viêm màng não, viêm tủy xương, nhiễm trùng phổi, viêm màng trong tim, nhiễm trùng đường tiêu hóa, vùng bụng, áp xe trong ổ bụng và xương chậu, nhiễm trùng vết thương sau phẫu thuật. - Sử dụng để phòng ngừa luôn được chỉ định trước khi phẫu thuật có nguy cơ cao nhiễm trùng do vi khuẩn kỵ khí, đặc biệt do chủng Bacteroides và Streptococcus. - Thuốc có tác dụng làm giảm nguy cơ nhiễm khuẩn sau phẫu thuật do vi khuẩn kỵ khí.	
219	Metronidazol	Metronidazol Kabi	500mg/100ml	Chai	- Dung dịch tiêm truyền metronidazol được chỉ định trong điều trị các bệnh nhiễm khuẩn nặng gây ra bởi các vi khuẩn kỵ khí nhạy cảm. - Dịch truyền metronidazol có hiệu quả trong trường hợp nhiễm B. fragilis đã kháng clidamycin, cloramphenicol hoặc penicillin. - Điều trị nhiễm khuẩn ổ bụng, bao gồm viêm phúc mạc, áp xe trong ổ bụng, áp xe gan gây ra bởi các chủng Bacteroides (B. fragilis, B. distasonsis, B. ovatus, B. thetaiotaomicron, B. vulgatus), các chủng Clostridium, Eubacterium, Peptococcus và Peptostreptococcus. - Điều trị các nhiễm khuẩn da, cấu trúc da gây ra bởi chủng Bacteroides bao gồm B. fragilis, các chủng Clostridium, Peptococcus và Peptostreptococcus và fusobacterium. - Điều trị nhiễm khuẩn phụ khoa bao gồm cả viêm nội tâm mạc tử cung, viêm thành tử cung, áp xe buồng trứng, ống dẫn trứng, nhiễm khuẩn âm đạo sau phẫu thuật gây ra bởi các chủng Bacteroides bao gồm B. fragilis, các chủng Clostridium, Peptococcus và Peptostreptococcus và fusobacterium. - Điều trị nhiễm khuẩn huyết gây ra bởi Bacteroides bao gồm B. fragilis, Clostridium. - Điều trị nhiễm khuẩn xương khớp gây ra bởi Bacteroides bao gồm B. fragilis. - Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới bao gồm viêm phổi, viêm màng phổi mủ, áp xe phổi gây ra bởi Bacteroides bao gồm B. fragilis. - Điều trị viêm màng trong tim gây ra bởi Bacteroides bao gồm B. fragilis. - Trong nhiễm khuẩn hiếu khí – kỵ khí hỗn hợp, cần thiết phải phối	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					hợp metronidazol với các kháng sinh điều trị nhiễm khuẩn hiếu khí. Ví dụ, phối hợp với cefepim trong nhiễm khuẩn ổ bụng do <i>Escherichia coli</i>, <i>Streptococci viridans</i>, <i>P. aeruginosa</i>, <i>Klebsiella pneumoniae</i>, <i>Enterobacter</i> hoặc <i>B. fragilis</i>; phối hợp với ciprofloxacin trong nhiễm khuẩn ổ bụng gây ra bởi <i>E. coli</i>, <i>P. aeruginosa</i>, <i>P. mirabilis</i>, <i>K. pneumoniae</i> hoặc <i>B. fragilis</i>. - Phòng nhiễm khuẩn kỵ khí sau phẫu thuật.	
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid						
224	Azithromycin	Zitromax	500mg	Viên	Azithromycin được chỉ định để điều trị các trường hợp nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm; trong nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới bao gồm viêm phế quản và viêm phổi, trong nhiễm khuẩn răng miệng, trong nhiễm khuẩn da và mô mềm, trong viêm tai giữa cấp tính và trong nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bao gồm viêm xoang, viêm hầu họng/viêm amidan. (Penicillin là thuốc thường được lựa chọn trong điều trị viêm hầu họng do Streptococcus pyogenes, bao gồm cả dự phòng sốt do thấp khớp. Azithromycin nói chung có hiệu quả diệt streptococci trong viêm hầu họng, mặc dù dữ liệu chứng minh cho hiệu quả của azithromycin và sự ngăn ngừa sốt do thấp khớp sau đó hiện tại vẫn chưa có). Trong những bệnh lây truyền qua đường tình dục ở nam và nữ, azithromycin được chỉ định để điều trị nhiễm khuẩn cơ quan sinh dục không biến chứng do Chlamydia trachomatis. Nó còn được chỉ định điều trị bệnh hạ cam (chancroid) do Haemophilus ducreyi, và nhiễm khuẩn cơ quan sinh dục không biến chứng do Neisseria gonorrhoeae không đa kháng; không chỉ định điều trị nhiễm khuẩn đồng thời với Treponema pallidum. Có thể dùng đơn độc azithromycin hoặc cùng với rifabutin để phòng nhiễm Mycobacterium avium-intracellulare complex (MAC), là tình trạng nhiễm khuẩn cơ hội thường gặp ở những bệnh nhân nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV) giai đoạn tiến triển. Chỉ định dùng phối hợp azithromycin với ethambutol để điều trị nhiễm MAC lan tỏa (DMAC) ở bệnh nhân nhiễm HIV giai đoạn tiến triển.	
225	Clarithromycin	Crutit	500mg	Viên	Viên nén bao phim Crutit được chỉ định cho người lớn và thiếu niên từ 12 tuổi trở lên để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn gây bởi các vi khuẩn nhạy cảm với clarithromycin sau đây: - Đợt cấp của viêm phế quản mạn tính	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Viêm phổi mắc phải ở cộng đồng nhẹ và vừa - Viêm xoang cấp tính do vi khuẩn - Viêm họng do vi khuẩn - Nhiễm khuẩn da và mô mềm nhẹ và vừa, như viêm lang lông, viêm mô tế bào, viêm quầng Cũng có thể dùng Crutit để phối hợp điều trị một cách phù hợp với các liệu pháp điều trị với kháng sinh và các thuốc làm lành vết loét để diệt trừ Helicobacter pylori ở những bệnh nhân bị loét liên quan đến Helicobacter pylori (xem phần liều dùng, cách dùng)	
	6.2.7. Thuốc nhóm quinolon					
231	Ciprofloxacin	Quinrox 400/40	400mg/40ml	Lọ	Ciprofloxacin được chỉ định cho các nhiễm khuẩn nặng mà các kháng sinh thông thường không còn tác dụng để tránh phát triển các vi khuẩn kháng ciprofloxacin. Người trưởng thành - Nhiễm trùng đường hô hấp dưới do vi khuẩn Gram âm: + Đợt cấp của bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính + Nhiễm trùng phế quản – phổi ở bệnh nhân xơ nang hoặc giãn phế quản + Viêm phổi - Viêm tai giữa mủ mãn tính - Đợt cấp của viêm xoang mãn tính, đặc biệt là viêm xoang gây ra bởi vi khuẩn Gram âm - Nhiễm trùng đường sinh dục: + Viêm tinh hoàn gồm cả trường hợp gây ra bởi vi khuẩn Neisseria gonorrhoeae nhạy cảm + Bệnh viêm vùng chậu bao gồm cả trường hợp do vi khuẩn Neisseria gonorrhoeae nhạy cảm - Nhiễm trùng đường dạ dày – ruột (ví dụ tiêu chảy) - Nhiễm trùng ổ bụng - Nhiễm khuẩn da và mô mềm do các vi khuẩn Gram âm - Viêm tai ngoài ác tính - Nhiễm khuẩn xương và khớp - Bệnh than (dự phòng sau phơi nhiễm và điều trị bệnh, chữa bệnh) Ciprofloxacin có thể được sử dụng trong việc quản lý bệnh nhân giảm bạch cầu với sốt được nghi là do nhiễm vi khuẩn - Nhiễm trùng đường tiết niệu:	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Trong trường hợp nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp: do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có ciprofloxacin liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục cảnh báo và thận trọng) và nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng ciprofloxacin cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế. - Đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính: Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có ciprofloxacin liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng ciprofloxacin cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế. - Viêm xoang cấp tính do vi khuẩn: Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có ciprofloxacin liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và viêm xoang cấp tính do vi khuẩn ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng ciprofloxacin cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế. Trẻ em và thanh thiếu niên - Nhiễm trùng phế quản – phổi ở bệnh nhân xơ nang do Pseudomonas aeruginosa - Nhiễm trùng đường tiết niệu phức tạp và viêm bể thận - Bệnh than (dự phòng sau phơi nhiễm và điều trị bệnh, chữa bệnh) Ciprofloxacin cũng có thể được sử dụng để điều trị các nhiễm khuẩn nặng ở trẻ em và thanh thiếu niên khi điều này được coi là cần thiết. Điều trị nên được bắt đầu chỉ bởi các bác sĩ có kinh nghiệm trong điều trị xơ nang và/hoặc nhiễm trùng nặng ở trẻ em và thanh thiếu niên.	
231	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin Kabi	200mg/100ml	Chai	- Nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với ciprofloxacin. - Các nhiễm khuẩn nặng mà các kháng sinh thông thường không tác dụng: Viêm đường tiết niệu trên và dưới; viêm tuyến tiền liệt; viêm xương tủy; viêm ruột vi khuẩn nặng, nhiễm khuẩn nặng mắc trong bệnh viện, nhiễm khuẩn ở người suy giảm miễn dịch.	
231	Ciprofloxacin lactate	Ciprobay IV In 200mg 100ml	200mg/100ml	Lọ	CÁC NHIỄM TRÙNG CÓ BIẾN CHỨNG VÀ KHÔNG BIẾN CHỨNG DO CÁC TÁC NHÂN GÂY BỆNH NHẠY CẢM VỚI CIPROFLOXACIN. Nhiễm trùng đường hô hấp: Ciprofloxacin có thể được dùng trong	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					điều trị viêm phổi do Klebsiella, Enterobacter, Proteus, E.coli, Pseudomonas, Haemophilus, Branhamella, Legionella spp. và Staphylococci. Nhiễm trùng tai giữa (viêm tai giữa), đặc biệt nguyên nhân do vi khuẩn Gram âm, kể cả Pseudomonas aeruginosa hay do Staphylococci. Nhiễm trùng mắt Nhiễm trùng thận và/hoặc đường tiết niệu Nhiễm trùng cơ quan sinh dục, kể cả viêm phần phụ. bệnh lậu và viêm tiền liệt tuyến Nhiễm trùng ổ bụng (như nhiễm trùng đường tiêu hóa hoặc đường mật. viêm phúc mạc) Nhiễm trùng da và mô mềm Nhiễm trùng xương và khớp Nhiễm trùng huyết Nhiễm trùng hoặc có nguy cơ nhiễm trùng (dự phòng) trên bệnh nhân bị suy giảm hệ miễn dịch (ví dụ bệnh nhân đang dùng thuốc ức chế miễn dịch hoặc giảm bạch cầu) Khử trùng đường ruột có chọn lọc ở các bệnh nhân suy giảm miễn dịch Nhiễm trùng đường tiết niệu không biến chứng Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có Ciprobay liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và nhiễm khuẩn đường tiết niệu không biến chứng ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng ciprobay cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế. Đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có Ciprobay liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng Ciprobay cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế.	
234	Moxifloxacin	Rvmoxi	400mg/100ml	Chai	Điều trị bệnh nhiễm khuẩn ở người lớn (≥ 18 tuổi) gây ra bởi các chủng vi khuẩn nhạy cảm được xác định trong các bệnh dưới đây: Viêm phổi mắc phải trong cộng đồng gây ra bởi	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					<i>Streptococcus pneumoniae</i> (kể cả chủng kháng đa thuốc), <i>Haemophilus influenzae</i>, <i>Moraxella catarrhalis</i>, <i>Staphylococcus aureus</i>, <i>Klebsiella pneumoniae</i>, <i>Mycoplasma pneumoniae</i>, hoặc <i>Chlamydia pneumoniae</i>. - Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da chưa biến chứng gây ra bởi <i>Staphylococcus aureus</i> và <i>Streptococcus pyogenes</i>. - Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da biến chứng gây ra bởi <i>Staphylococcus aureus</i> nhạy cảm với methicillin, <i>Escherichia coli</i>, <i>Klebsiella pneumoniae</i>, hoặc <i>Enterobacter cloacae</i>. - Nhiễm khuẩn ổ bụng biến chứng bao gồm các nhiễm khuẩn do vi khuẩn như các áp xe gây ra bởi <i>Escherichia coli</i>, <i>Bacteriodes fragilis</i>, <i>Streptococcus anginosus</i>, <i>Streptococcus constellatus</i>, <i>Enterococcus faecalis</i>, <i>Proteus mirabilis</i>, <i>Clostridium perfring-e</i>, <i>Bacteriodes theataiotaomicron</i>, hoặc <i>Peptostreptococcus spp.</i> Và một số nhiễm khuẩn khác gồm: - Đợt cấp của viêm phế quản mãn tính. - Viêm xoang cấp tính do vi khuẩn. Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có moxifloxacin liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Thận trọng) và các trường hợp: đợt cấp nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mãn tính và viêm xoang cấp tính do vi khuẩn ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng moxifloxacin cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị thay thế.	
234	Moxifloxacin	Moveloxin Injection 400mg	400mg/250ml	Túi	Điều trị nhiễm khuẩn xoang cấp do các vi khuẩn nhạy cảm: <i>Streptococcus pneumoniae</i>, <i>Haemophilus influenzae</i>, <i>Moraxella catarrhalis</i>. Đợt cấp của viêm phế quản mạn tính gây ra bởi: <i>Streptococcus pneumoniae</i>, <i>Haemophilus influenzae</i>, <i>H. parainfluenzae</i>, <i>Klebsiella pneumoniae</i>, <i>Staphylococcus aureus</i>, <i>Moraxella catarrhalis</i>. Viêm phổi mắc phải tại cộng đồng mức độ nhẹ và vừa do các vi khuẩn: <i>Streptococcus pneumoniae</i>, <i>H. influenzae</i>, <i>Chlamydia pneumoniae</i>, <i>Mycoplasma pneumoniae</i>, hoặc <i>Moraxella catarrhalis</i>. Nhiễm khuẩn da và tổ chức dưới da do <i>Staphylococcus aureus</i>, <i>Streptococcus pyogenes</i>. Thuốc có hiệu quả trong điều trị các bệnh nhiễm khuẩn da như: áp xe dưới da không biến chứng, đinh nhọt, chốc lở và viêm mô tế bào.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
234	Moxifloxacin	Aupiflox 400mg/250ml	400mg/250ml	Túi	Điều trị nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm: - Điều trị nhiễm khuẩn xoang cấp do các vi khuẩn nhạy cảm: <i>Streptococcus pneumoniae</i>, <i>Haemophilus influenzae</i>, <i>Moraxella catarrhalis</i>. - Đợt cấp của viêm phế quản mạn tính gây ra bởi <i>Streptococcus pneumoniae</i>, <i>Haemophilus influenzae</i>, <i>H. 4 parainfluenzae</i>, <i>Klebsiella pneumoniae</i>, <i>Staphylococcus aureus</i>, <i>Moraxella catarrhalis</i>. - Viêm phổi mắc phải tại cộng đồng mức độ nhẹ và vừa do các vi khuẩn <i>Streptococcus pneumoniae</i>, <i>H. influenzae</i>, <i>Chlamydia pneumoniae</i>, <i>Mycoplasma pneumoniae</i> hoặc <i>Moraxella catarrhalis</i>. - Nhiễm khuẩn da và tổ chức dưới da do <i>Staphylococcus aureus</i> và <i>Streptococcus pyogenes</i>.	
234	Moxifloxacin	Avelox	400mg/250ml	Chai	Dung dịch Avelox tiêm truyền tĩnh mạch được chỉ định trong điều trị bệnh viêm phổi mắc phải từ cộng đồng do những chủng vi khuẩn nhạy cảm: - Nhiễm khuẩn da và tổ chức dưới da phức tạp (bao gồm nhiễm trùng bàn chân do bệnh đái tháo đường) - Nhiễm trùng ổ bụng phức tạp (bao gồm các trường hợp nhiễm trùng do nhiều loại vi khuẩn như áp xe). - Nên xem xét cẩn thận các chỉ dẫn chính thức về sử dụng tích hợp các kháng sinh.	
234	Moxifloxacin HCl	Avelox	400mg	Viên	Avelox 400 mg viên nén bao phim được chỉ định trong điều trị bệnh nhiễm khuẩn do những dòng vi khuẩn nhạy cảm gây ra trong các trường hợp liệt kê dưới đây: - Nhiễm khuẩn đường hô hấp - Viêm xoang cấp do vi khuẩn <i>Streptococcus pneumoniae</i>, <i>Haemophilus influenzae</i> hoặc <i>Moraxella catarrhalis</i> gây ra. - Đợt cấp của viêm phế quản mạn do vi khuẩn <i>Streptococcus pneumoniae</i>, <i>Haemophilus influenzae</i>, <i>Haemophilus parainfluenzae</i>, <i>Klebsiella pneumoniae</i>, <i>Staphylococcus aureus</i> hoặc <i>Moraxella catarrhalis</i> gây ra. - Viêm phổi mắc phải trong cộng đồng (với mức độ từ nhẹ đến trung bình) do <i>Streptococcus pneumoniae</i>, <i>Haemophilus influenzae</i>, <i>Mycoplasma pneumoniae</i>, <i>Chlamydia pneumoniae</i> hoặc <i>Moraxella catarrhalis</i> gây ra. - Viêm da và tổ chức dưới da không có biến chứng do	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					<i>Staphylococcus aureus</i> hoặc <i>Streptococcus pyogenes</i> gây ra. - Điều trị các bệnh viêm vùng chậu mức độ nhẹ đến trung bình (ví dụ: nhiễm trùng đường sinh dục trên của nữ. bao gồm viêm vòi trứng và viêm nội mạc tử cung) mà không có áp xe vòi trứng hoặc ổ chậu. Viên nén bao phim Avelox 400 mg không khuyến cáo sử dụng đơn trị liệu bệnh lý viêm vùng chậu mà nên phối hợp thuốc với một kháng sinh diệt khuẩn thích hợp khác (như <i>cephalosporin</i>) do tăng sự kháng thuốc với <i>moxifloxacin</i> của <i>Xeisseria gonorrhoeae</i> trừ khi có thể loại trừ <i>Neisseria gonorrhoeae</i> kháng <i>moxifloxacin</i> - Nhiễm trùng da và tổ chức dưới da có biến chứng (bao gồm cả nhiễm trùng bàn chân do bệnh đái tháo đường). Nhiễm trùng ổ bụng có biến chứng bao gồm cả các trường hợp nhiễm trùng do nhiều loại vi khuẩn gây ra như áp xe, Nên xem xét cẩn thận các chỉ dẫn chính thức về sử dụng thích hợp các kháng sinh.	
237	Ofloxacin	Goldoflo	200mg/40ml	Túi	Ofloxacin được dùng trong các bệnh: - Nhiễm khuẩn da và mô mềm. - Viêm đại tràng do nhiễm khuẩn. - Nhiễm khuẩn Chlamydia tại cổ tử cung hoặc niệu đạo có hoặc không kèm lậu, lậu không biến chứng, viêm tuyến tiền liệt, viêm đường tiết niệu. - Viêm phế quản nặng do vi khuẩn, viêm phổi. Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có ofloxacin liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục cảnh báo và thận trọng) và nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp, đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính, viêm xoang cấp tính do vi khuẩn ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng ofloxacin cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị thay thế.	
6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin						
245	Doxycyclin	Doxycyclin	100mg	Viên	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn gây ra bởi các chủng nhạy cảm của vi khuẩn Gram dương và Gram âm và một số vi sinh vật khác. - Nhiễm khuẩn đường hô hấp: Viêm phổi và nhiễm trùng đường hô hấp dưới do các chủng nhạy cảm của <i>streptococcus pneumoniae</i>, <i>Haemophilus influenzae</i>, <i>Klebsiella pneumoniae</i> và các vi sinh vật khác. Viêm phổi do <i>Mycoplasma pneumoniae</i>, viêm phế quản mạn tính, viêm xoang. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu: Nhiễm trùng do các chủng nhạy cảm	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					của các chủng Klebsiella, Enterobacter species, Escherichia coli, Streptococcus faecalis và các vi sinh vật khác. - Các bệnh lây truyền qua đường sinh dục: Nhiễm trùng do Chlamydia trachomatis bao gồm nhiễm trùng niệu đạo không biến chứng, nhiễm trùng nội mạc tử cung: hoặc hậu môn. Viêm niệu đạo không do lậu do Ueaplasma urealyticum. Nhiễm trùng hạ cam mềm do Calymmatobacterium granulomatis. Thuốc thay thế trong điều trị bệnh lậu, giang mai. - Vì doxycyclin là kháng sinh thuộc nhóm tetracyclin, có thể điều trị các bệnh nhiễm trùng đáp ứng với nhóm tetracyclin, như: + Nhiễm trùng nhãn khoa: Do các chủng nhạy cảm với Gonococci, staphylococci và Haemophilus influenzae. Doxycyclin được chỉ định trong điều trị bệnh đau mắt hột, mặc dù các tác nhân gây bệnh không phải luôn luôn được loại trừ, đánh giá bằng miễn dịch huỳnh quang. + Nhiễm khuẩn Rickettsia: Sốt phát ban Rocky Mountain, sốt phát ban, sốt Q do Coxiella endocarditis và sốt ve. + Các loại khác: Bệnh sốt vệt (Psittacosis), bệnh tả, bệnh meliodosis, nhiễm leptospira, các nhiễm trùng khác do các chủng nhạy cảm với Yersinia, Brucella (kết hợp với streptomycin), chủng Clostridium, Francisella tularensis và bệnh sốt rét chủng falciparum kháng cloroquin. + Doxycyclin được chỉ định để dự phòng trong các trường hợp sau: sốt mò, tiêu chảy ở người du lịch, leptospira.	
	6.2.10. Thuốc khác					
250	Colistin	Colistimed	1MIU	Lọ	Chỉ sử dụng khi không dùng được những thuốc khác trong các điều trị sau: - Nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn Gram âm: Nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não, nhiễm khuẩn thận, nhiễm khuẩn đường niệu - sinh dục do các vi khuẩn nhạy cảm.	
	6.3. Thuốc chống vi rút					
265	Tenofovir (TDF)	SaVi Tenofovir 300	300mg	Viên	Sa vi Tenofovir được chỉ định cho bệnh nhân bị viêm gan siêu vi B mãn tính (nhiễm HBV) và bệnh nhân nhiễm HIV-1 có hoặc không kết hợp với HBV.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
277	Aciclovir	Goldzovir	5%; 10g	Tuýp	Kem Goldzovir dùng điều trị nhiễm <i>Herpes simplex</i> môi và sinh dục ngoài khỏi phát và tái phát. Cần điều trị càng sớm càng tốt.	
277	Aciclovir	Cloviracinob	5%; 5g	Tuýp	Kem Cloviracinob dùng điều trị nhiễm <i>Herpes simplex</i> môi và sinh dục ngoài khỏi phát và tái phát. Cần điều trị càng sớm càng tốt.	
295	Itraconazol	Spulit	100mg	Viên	- Nấm Candida & miệng – họng. - Nấm Candida âm hộ - âm đạo. - Lang ben. - Bệnh nấm da nhạy cảm với itraconazol (như bệnh do <i>trichophyton spp.</i>, <i>Microsporum spp.</i>, <i>Epidermophyton floccosum</i>) thí dụ bệnh nấm da chân, da bẹn, da thân, da kẽ tay. - Bệnh nấm móng chân, tay (<i>tinea unguium</i>). Bệnh nấm <i>Blastomyces</i> phổi và ngoài phổi. Bệnh nấm <i>Histoplasma</i> bao gồm bệnh mạn tính ở khoang phổi và bệnh nấm <i>Histoplasma</i> rải rác, không ở màng não. - Bệnh nấm <i>Aspergillus</i> phổi và ngoài phổi ở người bệnh không dung nạp hoặc kháng với <i>amphotericin B</i>. - Điều trị duy trì: ở những người bệnh AIDS để phòng nhiễm nấm tiềm ẩn tái phát. Để phòng nhiễm nấm trong thời gian giảm bạch cầu trung tính kéo dài, mà cách điều trị thông thường tỏ ra không hiệu quả.	
8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH						
8.1. Hóa chất						
343	Bortezomib	Bortezomib Pharmidea	3,5mg	Lọ	Bortezomib Pharmidea như một liệu pháp đơn độc hoặc kết hợp với pegylated liposomal doxorubicin hoặc dexamethason được chỉ định điều trị đa u tủy tiến triển ở bệnh nhân trưởng thành, đã nhận ít nhất 1 liệu pháp điều trị trước đó và đã trải qua hoặc không phù hợp với cấy ghép tủy. Bortezomib Pharmidea kết hợp với mephalan và prednison được chỉ định điều trị cho bệnh nhân trưởng thành trước đó chưa được điều trị đa u tủy, không phù hợp hóa trị liệu liều cao với cấy ghép tủy. Bortezomib Pharmidea kết hợp với dexamethason, hoặc với dexamethason và thalidomid, được chỉ định điều trị cảm ứng cho bệnh nhân trưởng thành bị đa u tủy chưa được điều trị trước đó, mà đủ điều kiện cho hóa trị liệu liều cao với cấy ghép tủy.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
343	Bortezomib	Bortezomib	3,5mg	Lọ	Bortezomib được chỉ định điều trị theo chế độ đơn trị cho bệnh nhân trưởng thành mắc đa u tủy tiến triển, trước đó đã nhận ít nhất một trị liệu hoặc đang ghép tủy hoặc không phù hợp với việc ghép tủy. Bortezomib phối hợp với mephalan và prednisolon được chỉ định điều trị cho bệnh nhân trưởng thành mắc đa u tủy chưa từng được điều trị trước đây vì họ không dung nạp được với hóa trị liều cao và ghép tủy cũng không thích hợp.	
345	Capecitabin	Xalvobin 500mg film-coated tablet	500mg	Viên	- Xalvobin được chỉ định điều trị hỗ trợ cho bệnh nhân sau phẫu thuật ung thư đại tràng giai đoạn III (Duke). - Xalvobin được chỉ định điều trị ung thư đại trực tràng di căn - Xalvobin phối hợp với hợp chất platin được chỉ định để điều trị bước một cho những bệnh nhân ung thư dạ dày tiến triển - Xalvobin phối hợp với docetaxel được chỉ định để điều trị những bệnh nhân ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với hóa trị liệu độc tế bào. Liệu pháp điều trị trước đây bao gồm anthracyclin. - Xalvobin cũng được chỉ định như đơn trị liệu cho điều trị những bệnh nhân ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với chế độ hóa trị bao gồm anthracyclin và taxan hoặc cho những ung thư khác mà không có chỉ định dùng anthracyclin.	
345	Capecitabin	Zetabin	500mg	Viên	<i>Ung thư vú di căn</i> Đơn trị liệu: Capecitabin đơn trị liệu cũng được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư vú di căn sau khi thất bại với chế độ hóa trị liệu bao gồm cả paclitaxel và anthracyclin hoặc kháng với paclitaxel và cho những ung thư khác mà không có chỉ định dùng anthracyclin (ví dụ, bệnh nhân đã dùng liều tích lũy 400 mg/m² doxorubicin hoặc tương đương). Đa trị liệu: Capecitabin dùng kết hợp với docetaxel được chỉ định cho bệnh nhân ung thư vú di căn sau khi thất bại với chế độ hóa trị liệu bằng anthracycline trước đó <i>Ung thư đại trực tràng</i> Như chỉ định đầu tay của bệnh nhân ung thư đại trực tràng di căn khi điều trị bằng liệu pháp fluoropyrimidin đơn lẻ được ưu tiên.	
346	Carboplatin	Carboplatin Sindan	150mg/15ml	Lọ	- Ung thư biểu mô buồng trứng tiến triển nguồn gốc từ biểu mô - Ung thư biểu mô tế bào nhỏ ở phổi. Carboplatin được dùng để điều trị đơn độc hay điều trị kết hợp với các thuốc hóa trị liệu chống ung thư khác, là thuốc được dùng để thay	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					thể trong trường hợp thất bại với các thuốc khác.	
346	Carboplatin	Bocartin 150	150mg/15ml	Lọ	- Ung thư buồng trứng (từ giai đoạn Ic đến IV, sau phẫu thuật, tái phát, di căn sau điều trị). - Ung thư phổi (cả ung thư phổi tế bào nhỏ, cả ung thư phổi không tế bào nhỏ). - Ung thư đầu và cổ. - U Wilms, u não, u nguyên bào thần kinh. - Ung thư tinh hoàn, ung thư bàng quang, u nguyên bào vồng mạc tiến triển và tái phát ở trẻ em.	
349	Cyclophosphamide	Endoxan	200mg, 500mg	Lọ	+ Dùng để điều trị thuyên giảm và củng cố trong bệnh bạch cầu cấp dòng lympho. + Dùng để điều trị thuyên giảm trong bệnh Hodgkin + U lympho không hodgkin (cũng như là đơn trị liệu phụ thuộc vào loại mô và giai đoạn của bệnh. + Bệnh bạch cầu mạn tính dòng lympho (CLL) sau khi thất bại với liệu pháp chuẩn. + Dùng để điều trị thuyên giảm trong u tương bào. + Điều trị hỗ trợ ung thư vú sau khi phẫu thuật cắt bỏ khối u hay đoạn nhũ. + Điều trị giảm nhẹ trong ung thư vú tiến triển. + Ung thư buồng trứng tiến triển. + Ung thư phổi tế bào nhỏ + Ewing's sacroma (khối u ác tính di căn mạnh) + Sacrom cơ vân + Sacrom xương Những tình trạng bệnh lý trước khi ghép tế bào gốc (hay ghép tủy xương) dị sinh: - o Thiếu máu bất sản nặng như là liệu pháp đơn trị liệu hay kết hợp với globulin kháng tiểu cầu. - o Bạch cầu cấp dòng lympho hay dòng tủy kết hợp với xạ trị toàn thân hay busulfan - o Bạch cầu mãn dòng tủy kết hợp với xạ trị toàn thân hay busufan +“Những bệnh tự miễn có diễn tiến đe dọa tính mạng như những thể tiến triển nặng của viêm thận lupus và bệnh u hạt wegener.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
355	Docetaxel	Docetaxel “Ebewe”	80mg/8ml	Lọ	<u>Ung thư vú</u> DOCETAXEL “EBEWE” phối hợp với doxorubicin và cyclophosphamid được chỉ định điều trị hỗ trợ cho bệnh nhân ung thư vú có hạch bạch huyết dương tính, có thể phẫu thuật được. DOCETAXEL “EBEWE” phối hợp với doxorubicin được chỉ định trong điều trị bệnh nhân ung thư vú di căn hoặc tiến triển cục bộ không được điều trị bằng liệu pháp gây độc tế bào trước đó. DOCETAXEL “EBEWE” đơn trị liệu được chỉ định trong điều trị ung thư vú di căn hoặc tiến triển cục bộ sau khi thất bại trong liệu pháp gây độc tế bào. Hóa trị liệu trước đó nên bao gồm một anthracycline hoặc một tác nhân gây alkyl hóa. DOCETAXEL “EBEWE” phối hợp với trastuzumab được chỉ định trong điều trị bệnh nhân ung thư vú di căn có biểu hiện quá mức thụ thể HER2 và cho bệnh nhân không được điều trị hóa trị liệu trước đó ở bệnh nhân di căn. DOCETAXEL “EBEWE” phối hợp với capecitabin được chỉ định trong điều trị bệnh nhân ung thư vú di căn hoặc tiến triển cục bộ sau khi thất bại trong liệu pháp gây độc tế bào. Liệu pháp điều trị trước đó nên bao gồm anthracyclin. <u>Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ</u> DOCETAXEL “EBEWE” được chỉ định trong điều trị ung thư phổi không phải tế bào nhỏ di căn hoặc tiến triển cục bộ sau khi thất bại trong hóa trị liệu trước đó. DOCETAXEL “EBEWE” phối hợp với cisplatin được chỉ định bệnh nhân ung thư phổi không phải tế bào nhỏ di căn hoặc tiến triển cục bộ không thể cắt bỏ được và không điều trị hóa trị liệu trước đó cho tình trạng bệnh nhân này. <u>Ung thư tuyến tiền liệt</u> DOCETAXEL “EBEWE” phối hợp prednisone hoặc prednisolon được chỉ định trong điều trị bệnh nhân ung thư tiền liệt tuyến di căn khác hormon. <u>Ung thư biểu mô tuyến da dày</u> DOCETAXEL “EBEWE” phối hợp với cisplatin và 5 – fluorouracil được chỉ định trong điều trị bệnh nhân ung thư biểu mô tuyến dạ dày di căn bao gồm ung thư biểu mô tuyến đoạn nối dạ dày – thực quản không được điều trị hóa trị liệu trước đó cho bệnh nhân di căn. <u>Ung thư cổ và đầu</u>	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					DOCETAXEL “ EBEWE ” phối hợp với cisplatin và 5 – fluorouracil được chỉ định trong điều trị gây đáp ứng ở bệnh nhân ung thư biểu mô tế bào vảy ở đầu và cổ tiến triển tại chỗ.	
355	Docetaxel	Bestdocel 80mg/4ml	80mg/4ml	Lọ	* Ung thư vú: - Docetaxel kết hợp với doxorubicin và cyclophosphamid được chỉ định để điều trị phối hợp cho bệnh nhân bị: + Ung thư vú có tổn thương hạch, có thể mổ được. + Ung thư vú không có tổn thương hạch, có thể mổ được. - Đối với bệnh nhân ung thư vú, có thể mổ được không có tổn thương hạch, điều trị phối hợp nên được khu trú ở những bệnh nhân thích hợp để được hóa trị theo các tiêu chuẩn quốc tế được thiết lập về điều trị ung thư vú giai đoạn đầu. - Docetaxel kết hợp với doxorubicin được chỉ định để điều trị cho bệnh nhân ung thư vú tiến xa tại chỗ hoặc di căn – những bệnh nhân này chưa được điều trị trước đó bằng liệu pháp gây độc tế bào đối với ung thư này. - Liệu pháp đơn liệu với docetaxel được chỉ định để điều trị cho bệnh nhân ung thư vú tiến xa tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với liệu pháp gây độc tế bào. liệu pháp hóa trị trước đó nên có một tác nhân nhóm anthracyclin hoặc một tác nhân alkyl hóa. - Docetaxel kết hợp với Trastuzumab được chỉ định để điều trị cho bệnh nhân ung thư vú di căn – bệnh nhân có khối u biểu hiện quá mức HER2 và bệnh nhân trước đây chưa được hóa trị liệu đối với bệnh di căn này. - Docetaxel kết hợp với capecitabin được chỉ định để điều trị cho bệnh nhân ung thư vú tiến xa tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với liệu pháp hóa trị gây độc tế bào. Liệu pháp trước đó nên có một tác nhân nhóm anthracyclin. * Ung thư phổi không tế bào nhỏ: - Docetaxel được chỉ định để điều trị cho bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ tiến xa tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với liệu pháp hóa trị liệu trước đó. - Docetaxel kết hợp với cisplatin được chỉ định để điều trị cho bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ tiến xa tại chỗ hoặc di căn, không thể phẫu thuật được; ở những bệnh nhân chưa được dùng liệu pháp hóa trị liệu trước đó với ung thư này. * Ung thư tuyến tiền liệt	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					* Ung thư dạ dày * Ung thư đầu và cổ	
356	Doxorubicin	Chemodox	20mg	Lọ	Doxorubicin dạng liposome được chỉ định: - Là một đơn trị liệu cho bệnh nhân ung thư vú di căn, có tăng nguy cơ bệnh tim. - Điều trị ung thư buồng trứng tiến triển ở những phụ nữ đã thất bại trong một chế độ hóa trị liệu đầu tiên bằng bạch kim. - Kết hợp với bortezomib trong điều trị bệnh đa u tủy xương tiến triển ở những bệnh nhân đã từng được điều trị ít nhất một lần và những người đã trải qua hoặc hoặc không thích hợp để cấy ghép tủy xương. - Điều trị ung thư Kaposi liên quan đến AIDS ở những bệnh nhân có số lượng tế bào CD4 thấp (<200 tế bào CD4 /mm³) và bệnh da niêm mạc hoặc nội tạng kéo dài. Doxorubicin dạng liposome có thể được sử dụng như liệu pháp hóa trị toàn thân đầu tiên, hoặc là thứ 2 ở bệnh nhân ung thư kaposi liên quan đến AIDS có bệnh tiến triển hoặc ở bệnh nhân không dung nạp với liệu pháp hóa trị toàn thân trước đó bao gồm ít nhất 2 trong số các thuốc sau đây: alkaloid vinca, bleomycin và doxorubicin chuẩn (hoặc các thuốc anthracyclin khác).	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome; thanh toán 100% đối với các dạng khác.
356	Doxorubicin	Doxorubicin bidiphar 10, Doxorubicin Bidiphar 50	10mg, 50mg	Lọ	Doxorubicin được chỉ định điều trị các bệnh ung thư sau: - Ung thư phổi tế bào nhỏ (SCLC) - Ung thư vú - Ung thư biểu mô buồng trứng tiến triển - Ung thư bàng quang (dùng đường truyền thuốc vào bàng quang) - Tiên hỗ trợ và hỗ trợ trị liệu u xương ác tính - Sacrom mô mềm tiến triển ở người lớn - Sacrom Ewing - U lympho ác tính cả 2 dạng: u Hodgkin và không Hodgkin - Bệnh bạch cầu lympho cấp tính - Bệnh bạch cầu dòng tủy cấp tính - Đau tủy tiến triển - Ung thư nội mạc tử cung tiến triển hoặc tái phát - U Wilm - Ung thư tuyến giáp (dạng nang, dạng nhú) tiến triển - Ung thư tuyến giáp thể không biệt hóa - U nguyên bào thần kinh tiến triển - Ung thư dạ dày di căn	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome; thanh toán 100% đối với các dạng khác.

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Doxorubicin thường được sử dụng trong các phác đồ hóa trị kết hợp với các thuốc gây độc tế bào khác.	
357	Epirubicin	Epirubicin Bidiphar 10	10mg	Lọ	- Ung thư vú, ung thư buồng trứng tiến triển, ung thư dạ dày, ung thư phổi tế bào nhỏ. - Khi dùng đường bàng quang, epirubicin đã chứng minh có lợi ích trong điều trị: Ung thư biểu mô tế bào chuyển tiếp thể nhú ở bàng quang, Ung thư biểu mô tại chỗ trong ung thư bàng quang, dự phòng tái phát ung thư bề mặt bàng quang sau khi phẫu thuật cắt qua niệu đạo.	
357	Epirubicin	Epirubicin Bidiphar 50	50mg	Lọ	- Ung thư vú - Ung thư bề mặt bàng quang	
357	Epirubicin	Farmorubicina Inj 10mg 1's, Farmorubicina Inj 50mg 1's	10mg, 50mg	Lọ	Epirubicin được chỉ định điều trị trong các trường hợp sau: - Ung thư tế bào bàng quang chuyển tiếp - Ung thư vú giai đoạn sớm - Ung thư vú di căn/tiến triển - Ung thư da dày - thực quản - Ung thư vùng đầu và cổ - Ung thư tế bào gan nguyên phát - Bệnh bạch cầu cấp - Ung thư phổi không tế bào nhỏ - Ung thư phổi tế bào nhỏ - U lympho bào không Hodgkin - U lympho bào Hodgkin - Đau tủy xương - Ung thư buồng trứng - Ung thư tụy - Ung thư tiền liệt tuyến kháng hormon - Ung thư trực tràng - Sarcoma mô mềm và xương	
358	Etoposid	Etoposid Bidiphar	100mg	Lọ	Etoposid được chỉ định để điều trị: - Ung thư tinh hoàn trong liệu pháp kết hợp với các tác nhân hóa trị liệu khác - Ung thư phổi tế bào nhỏ trong liệu pháp kết hợp với các tác nhân hóa trị liệu khác - Bệnh bạch cầu nguyên bào đơn nhân (AML M5) và bệnh bạch cầu nguyên tủy bào đơn nhân ác tính (AML M4) khi liệu pháp điều trị	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					chuẩn thất bại (liệu pháp kết hợp với các tác nhân hóa trị liệu khác)	
361	Fluorouracil	Biluracil 500	Mỗi lọ 10ml chứa: 500mg	Lọ	Fluorouracil có hiệu quả làm thuyên giảm các bệnh carcinom đại tràng , trực tràng , vú và dạ dày . Thuốc có hiệu quả kém hơn trong điều trị carcinom buồng trứng , cổ tử cung , bàng quang , gan và tụy. Ung thư thực quản , ung thư đầu – cổ Ung thư đường mật , ung thư biểu mô thận.	
362	Gemcitabin	Bigemax 200, Bigemax 1g	1000mg	Lọ	- Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ. - Ung thư tụy dạng tuyến. Ung thư tụy kháng với 5-FU. - Ung thư bàng quang, ung thư vú - Bệnh nhân dùng gemcitabin có thể có cải thiện trên lâm sàng, hoặc tăng tỉ lệ sống hoặc cả hai. - Tác dụng điều trị khác: Gemcitabin cũng có tác dụng trong carcinome phổi tế bào nhỏ thể tiến triển, tuyến tiền liệt, buồng trứng, vú. Có một số đáp ứng với thuốc trong điều trị ung thư bàng quang và thận tiến triển.	
365	Ifosfamide	Holoxan	1g	Lọ	Chỉ có các bác sĩ có kinh nghiệm về Ung thư học mới được ghi đơn chỉ định dùng Holoxan. Thuốc được chỉ định trong các trường hợp u ác tính không thể mổ được mà nhạy với ifosfamide, như carcinoma phế quản, carcinoma buồng trứng, u tinh hoàn, sarcoma mô mềm, ung thư vú, carcinoma tụy, u thận dạng mô thượng thận, carcinoma nội mạc tử cung, lymphomas ác tính.	
366	Irinotecan	Irinotecan bidiphar 40mg/2ml, Irinotecan bidiphar 100mg/5ml	40mg, 100mg	Lọ	- Irinotecan là thuốc được lựa chọn hàng đầu, chỉ định điều trị cho những bệnh nhân bị ung thư biểu mô đại trực tràng tiến triển: + Phối hợp với 5-fluorouracil (5-FU) và acid folinic (leucovorin) ở những bệnh nhân chưa từng thực hiện hóa trị trước đó; + Dùng như tác nhân duy nhất ở những bệnh nhân đã từng điều trị thất bại với phác đồ có chứa 5-FU. - Điều trị các loại ung thư thể đặc khác như: Ung thư nguyên bào thần kinh, ung thư tế bào gan, sarcoma xương, ung thư nguyên bào thận, ung thư mô liên kết, ung thư não, ung thư phổi (tế bào nhỏ và không tế bào nhỏ), ung thư cổ tử cung, ung thư buồng trứng, ung thư tụy, ung thư vú, ung thư dạ dày, ung thư tuyến tiền liệt. - Irinotecan khi phối hợp với cetuximab được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư đại trực tràng di căn có yếu tố thụ cảm tăng sinh biểu bì (EGFR) – KRAS, người chưa được điều trị ung thư di căn hoặc sau khi điều trị thất bại với irinotecan – bao gồm liệu pháp gây	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					độc tế bào. - Irinotecan phối hợp với 5-FU, leucovorin và bevacizumab được chỉ định điều trị đầu tay cho bệnh nhân ung thư đại tràng hoặc trực tràng di căn. - Irinotecan phối hợp với capecitabin có hoặc không có bevacizumab được chỉ định điều trị đầu tay cho bệnh nhân ung thư đại-trực tràng di căn.	
366	Irinotecan	Campto Inj 40mg 2ml, Campto Inj 100mg 5ml	40mg, 100mg	Lọ	CAMPTO được chỉ định để điều trị cho bệnh nhân ung thư ruột kết - trực tràng tiến triển: - Phối hợp với 5-fluorouracil và acid folinic ở bệnh nhân ung thư ruột kết - trực tràng tiến triển chưa hóa trị liệu trước đó - Là liệu pháp đơn trị liệu cho bệnh nhân không thành công với phác đồ điều trị chứa 5- fluorouracil đã thiết lập. CAMPTO phối hợp với cetuximab được chỉ định điều trị cho bệnh nhân bị ung thư ruột kết - trực tràng di căn với gen KRAS wild-type, có biểu hiện của thụ thể/yếu tố tăng sinh biểu bì (EGFR - epidermal growth factor receptor), chưa được điều trị ung thư di căn trước đó hoặc sau khi thất bại với liệu pháp thuốc gây độc tế bào chứa irinotecan (xem mục 5.1). CAMPTO phối hợp với 5-fluorouracil, acid folinic và bevacizumab được chỉ định điều trị đầu tay cho bệnh nhân ung thư biểu mô ruột kết hoặc trực tràng di căn. CAMPTO phối hợp với capecitabin, có hoặc không có bevacizumab để điều trị đầu tay cho bệnh nhân ung thư biểu mô ruột kết - trực tràng di căn.	
371	Methotrexat	Methotrexat Bidiphar 50mg/2ml	50mg/2ml	Lọ	Methotrexat được chỉ định trong các trường hợp: - Ung thư lá nuôi, bệnh bạch cầu, ung thư vú. - Ung thư phổi, ung thư bàng quang, ung thư đầu và cổ, Sacrom xương, Sacrom sụn, Sacrom sợi. - Bệnh vẩy nến, viêm khớp vẩy nến, viêm đa khớp dạng thấp, u sùi dạng nấm (u lympho tế bào T), u lympho không Hodgkin...	
374	Oxaliplatin	Oxaliplatin Hospira 100mg/20ml	100mg/20ml	Lọ	<i>Oxaliplatin, phối hợp với fluorouracil và folinic acid, được chỉ định trong trường hợp:</i> * Điều trị hỗ trợ ung thư đại tràng giai đoạn III (Duke's C) sau khi phẫu thuật cắt bỏ hoàn toàn khối u tiên phát * Điều trị ung thư đại trực tràng tiến triển	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
374	Oxaliplatin	Lyoxatin 100mg/20ml	100mg	Lọ	- Điều trị hỗ trợ ung thư đại tràng giai đoạn III: Oxaplatin kết hợp với fluorouracil và leucovorin được dùng trong phác đồ điều trị hỗ trợ ung thư đại tràng giai đoạn III trên bệnh nhân đã phẫu thuật triệt căn. - Điều trị ung thư đại-trực tràng muộn: + Liệu pháp hàng đầu: Oxaliplatin được dùng phối hợp với fluorouracil và leucovorin để điều trị ung thư đại-trực tràng muộn, trước đó chưa điều trị, chưa phẫu thuật. + Liệu pháp hàng thứ hai: Ung thư đại trực tràng muộn tái phát hoặc tiến triển trong vòng 6 tháng sau liệu pháp hàng đầu với phối hợp fluorouracil, leucovorin và irinotecan. Hiện nay chưa thấy dữ liệu cho thấy lợi ích lâm sàng.	
375	Paclitaxel	Pataxel	100mg/16,7ml	Lọ	Ung thư buồng trứng: là thuốc hóa trị đầu tay trong điều trị ung thư buồng trứng. Pataxel được chỉ định cho bệnh nhân bị các khối u còn sót lại hoặc phát triển thêm (>1cm) sau khi mổ lần đầu, kết hợp với cisplastin. Là thuốc hóa trị hàng thứ 2 trong điều trị ung thư buồng trứng, Pataxel được chỉ định điều trị ung thư buồng trứng di căn khi các biện pháp điều trị thông thường bằng muối platinum đã thất bại. Ung thư vú: điều trị hỗ trợ, Pataxel được chỉ định cho bệnh nhân ung thư vú có hạch dương tính cùng với anthracyclin và cyclophosphamid (AC). Điều trị hỗ trợ bằng Pataxel nên được xem xét như một liệu pháp thay thế để kéo dài liệu pháp AC. Pataxel được chỉ định như điều trị khởi đầu ung thư vú di căn hoặc tiến triển cục bộ, có thể kết hợp với anthracyclin ở những bệnh nhân phù hợp với anthracyclin hoặc trastuzumab ở các bệnh nhân bị có biểu hiện quá mức HER-2 mức độ 3+, được xác định bởi hóa mô miễn dịch và cho các bệnh không đáp ứng với anthracyclin. Như liệu pháp đơn, Pataxel được chỉ định điều trị ung thư vú di căn khi các biện pháp thông thường với các anthracyclin đã thất bại hoặc không thích hợp. Ung thư phổi không tế bào nhỏ tiến triển: Pataxel kết hợp với cisplatin, được chỉ định điều trị ung thư phổi không tế bào nhỏ ở những bệnh nhân không dùng liệu pháp phóng xạ hoặc phẫu thuật. U kaposi liên quan đến AIDS (KS): Pataxel được chỉ định điều trị những bệnh nhân bị u Kaposi liên quan đến AIDS tiến triển, những bệnh nhân đã thất bại với liệu pháp khởi đầu dùng anthracyclin.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome và dạng polymeric micelle; thanh toán 100% đối với các dạng khác.

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
375	Paclitaxel	Canpaxel 100	100mg	Lọ	- Điều trị ung thư buồng trứng di căn khi các biện pháp điều trị thông thường bằng các muối anthracyclin, và muối platinum đã thất bại hay bị chống chỉ định. - Điều trị ung thư vú di căn khi liệu pháp thông thường với các anthracyclin đã thất bại hoặc ung thư vú tái phát trong thời gian 6 tháng sau điều trị bổ trợ. - Điều trị ung thư phổi không tế bào nhỏ, ung thư Kaposi liên quan đến AIDS.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome và dạng polymeric micelle; thanh toán 100% đối với các dạng khác.
376	Pemetrexed	Pemehope 100	100mg	Lọ	Ung thư phổi loại tế bào lớn (không nhỏ) không phải tế bào vảy (không vảy) - kết hợp với Cisplatin Pemetrexed được chỉ định kết hợp với cisplatin trong điều trị khởi đầu những bệnh nhân ung thư phổi loại tế bào lớn (không nhỏ) không phải tế bào vảy tăng sinh tại chỗ hoặc có di căn. Ung thư phổi loại tế bào lớn (không nhỏ) không phải tế bào vảy - Duy trì Pemetrexed được chỉ định trong điều trị duy trì những bệnh nhân ung thư phổi loại tế bào lớn (không nhỏ) không phải tế bào vảy có tăng sinh tại chỗ hoặc có di căn mà bệnh không tiến triển sau 4 chu kỳ platin - dựa trên hóa trị liệu bước đầu. Ung thư phổi loại tế bào lớn (không nhỏ) không phải tế bào vảy - Sau hóa trị liệu trước đó Pemetrexed được chỉ định như là thuốc đơn để điều trị cho những bệnh nhân ung thư phổi loại tế bào lớn (không nhỏ) không phải tế bào vảy tăng sinh tại chỗ hoặc có di căn sau đợt hóa trị liệu trước đó. U trung biểu mô Pemetrexed kết hợp với cisplatin được chỉ định trong điều trị những bệnh nhân bị u trung biểu mô phổi ác tính là bệnh không thể được điều trị bằng phẫu thuật cắt bỏ. Giới hạn sử dụng Pemetrexed không được chỉ định cho điều trị những bệnh nhân ung thư phổi loại tế bào lớn (không nhỏ), tế bào vảy.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán ung thư phổi không tế bào nhỏ, ung thư trung biểu mô màng phổi ác tính; thanh toán 50%.
378	Tegafur + Uracil (UFT or UFUR)	Mefuform	100mg + 224mg	Viên	Ung thư dạ dày, ung thư ruột trực tràng, ung thư vú, ung thư biểu mô tế bào dạng vảy ở đầu và cổ. Kết hợp điều trị với Cisplatin chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư phổi tiến triển và có di căn. Sử dụng theo sự kê đơn của thầy thuốc.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
384	Vinorelbin	Vinorelbin Bidiphar 10mg/1ml	10mg	Lọ	Thuốc được sử dụng trong điều trị: - Ung thư phổi không tế bào nhỏ. - Ung thư vú tiến triển vùng hoặc di căn.	
398	Anastrozol	Arezol	1mg	Viên	Arezol được chỉ định điều trị ung thư vú ở phụ nữ mãn kinh	
401	Exemestan	Linkotax 25mg	25mg	Viên	Linkotax 25mg được chỉ định điều trị hỗ trợ đối với phụ nữ sau mãn kinh bị ung thư vú giai đoạn sớm có thụ thể oestrogen dương tính (EBC), sau 2-3 năm điều trị hỗ trợ bằng tamoxifen. Linkotax 25mg được chỉ định điều trị ung thư vú tiến triển ở phụ nữ sau khi mãn kinh theo sinh lý tự nhiên hoặc do các nguyên nhân khác sau khi điều trị bằng liệu pháp kháng oestrogen. Hiệu quả của thuốc không được thấy trên các bệnh nhân có thụ thể oestrogen âm tính.	
402	Vinorelbine	Navelbine 20mg, Navelbine 30mg	20mg, 30mg	Viên	- Ung thư phổi không tế bào nhỏ - Ung thư vú tiến xa	
405	Letrozol	Letrozsun	2,5mg	Viên	Letrozsun là trị liệu đầu tay trong ung thư vú di căn / tiến triển ở phụ nữ mãn kinh (thụ thể hormon dương tính hoặc chưa rõ thụ thể)	
8.3. Thuốc điều trị nội tiết						
401	Exemestan	Linkotax 25mg	25mg	Viên	Linkotax 25mg được chỉ định điều trị hỗ trợ đối với phụ nữ sau mãn kinh bị ung thư vú giai đoạn sớm có thụ thể oestrogen dương tính (EBC), sau 2-3 năm điều trị hỗ trợ bằng tamoxifen. Linkotax 25mg được chỉ định ung thư vú tiến triển ở phụ nữ sau khi mãn kinh theo sinh lý tự nhiên hoặc do các nguyên nhân khác sau khi điều trị bằng liệu pháp kháng oestrogen. Hiệu quả của thuốc không được tìm thấy trên các bệnh nhân có thụ thể oestrogen âm tính.	
401	Exemestan	Exfast	25mg	Viên	EXFAST được chỉ định để: - Điều trị hỗ trợ với phụ nữ sau khi mãn kinh bị ung thư vú có thể xâm lấn giai đoạn sớm có thụ thể estrogen dương tính sau khi đã dùng tamoxifen để hỗ trợ ở giai đoạn đầu nhằm giảm nguy cơ tái phát ung thư vú (lan rộng và khu trú) và ung thư vú đối bên. - Điều trị ung thư vú tiến triển ở phụ nữ sau khi mãn kinh theo sinh lý tự nhiên hoặc phụ nữ mãn kinh sau khi điều trị bằng liệu pháp kháng estrogen. - Điều trị bước 3 bằng hormone ung thư vú tiến triển ở phụ nữ sau khi mãn kinh theo sinh lý tự nhiên hoặc phụ nữ mãn kinh sau khi điều trị	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					bằng liệu pháp kháng estrogen và một trong hai thuốc ức chế men aromatase không có cấu trúc steroid hoặc progestin.	
404	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	Zoladex	3.6mg	Bom tiêm	I) Ung thư tiền liệt tuyến: ZOLADEX 3,6mg được chỉ định trong kiểm soát ung thư tiền liệt tuyến thích hợp với đáp ứng điều trị qua cơ chế hormon. II) Ung thư vú: ZOLADEX 3,6mg được chỉ định trong kiểm soát ung thư vú ở phụ nữ tiền mãn kinh và cận mãn kinh thích hợp với đáp ứng điều trị qua cơ chế hormon. III) Lạc nội mạc tử cung: Trong kiểm soát lạc nội mạc tử cung, ZOLADEX 3,6mg làm giảm triệu chứng bao gồm cảm giác đau, giảm kích thước và số lượng các sang thương nội mạc tử cung lạc chỗ. IV) Giảm độ dày nội mạc tử cung: ZOLADEX 3,6mg được chỉ định làm giảm chiều dày nội mạc tử cung trước phẫu thuật cắt lọc nội mạc tử cung. V) U sơ tử cung: Kết hợp với điều trị bổ sung sắt trước khi phẫu thuật để cải thiện tình trạng huyết học ở các bệnh nhân bị thiếu máu do u sơ tử cung gây ra. VI) Sinh sản có trợ giúp: Điều hòa ức chế tuyến yên chuẩn bị cho quá trình rụng nhiều trứng.	
8.4. Thuốc điều hòa miễn dịch						
414	Glycyl funtumin hydroclorid	Aslem	0,3mg/ml	Ống	Trong khoa ung thư: sử dụng cùng với phác đồ hóa trị liệu hay xạ trị sau phẫu thuật cắt khối u (trong ung thư gan, dạ dày, đại trực tràng, phế quản, phổi, vú) và với ung thư gan không có chỉ định mổ, nhằm kéo dài thời gian sống của bệnh nhân. Sử dụng cùng với kháng sinh trong điều trị nhiễm trùng ngoại khoa.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho chỉ định bổ trợ trong điều trị ung thư.
11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU						
449	Etamsylat	Vincynon 500	500mg/2ml	Ống	Phòng và giảm mất máu do phẫu thuật. Phòng và điều trị xuất huyết quanh hoặc trong não thất ở trẻ sơ sinh cân nặng rất thấp (dưới 1500g)	
457	Albumin	Albunorm 250g/l	25g/100ml	Chai	Phục hồi và duy trì thể tích tuần hoàn khi đã chứng minh là có thiếu hụt thể tích và việc sử dụng một dung dịch keo là thích hợp. Việc lựa chọn truyền albumin thay vì dịch truyền keo nhân tạo phụ thuộc vào	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					tình trạng lâm sàng của từng bệnh nhân.	hợp: Nồng độ albumin máu $\leq$ 2,5 g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiên triển; thanh toán 70%.
472	Gelatin	Geloplasma	500ml	Chai	Điều trị cấp cứu trong các trường hợp sốc: - Sốc do thiếu thể tích máu do: xuất huyết, mất nước, thủng vi mạch, bỏng. - Sốc do liệt mạch do chấn thương, phẫu thuật, nhiễm trùng hoặc nhiễm độc. Điều trị giảm thể tích máu tương đối kèm theo giảm huyết áp trong tình trạng liệt mạch do tác dụng của thuốc hạ huyết áp, đặc biệt là trong quá trình gây mê.	
474	Mỗi túi 500ml chứa: Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30g; Natri acetat trihydrate 2,315g; Natri clorid 3,01g; Kali clorid 0,15g; Magnesi clorid hexahydrat 0,15g	Volulyte 6%	6%, 500ml	Túi	Volulyte 6% được chỉ định trong điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp ở người lớn và trẻ em khi việc sử dụng dung dịch truyền đơn thuần không mang lại hiệu quả đầy đủ (xem thêm mục Liều dùng và Cách dùng, Chống chỉ định, Cảnh báo và Thận trọng khi sử dụng). Dịch này không thay thế cho hồng cầu hoặc các yếu tố đông máu trong huyết tương.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp khi việc sử dụng dịch truyền đơn thuần không mang lại hiệu quả đầy đủ.
479	Filgrastim	Religrast 300 µg	30MU	Bom	Religrast 300 µg (Religrast 300 µg/0,5ml) được chỉ định để: - Làm giảm thời gian giảm bạch cầu trung tính và giảm tỷ lệ giảm bạch cầu có sốt do điều trị bằng hóa trị liệu gây độc tế bào ở bệnh nhân mắc ung thư ác tính (trừ bệnh bạch cầu tủy xương mãn tính và hội chứng loạn sản tủy) - Làm giảm thời gian giảm bạch cầu trung tính ở bệnh nhân đang trải qua liệu pháp diệt tủy xương để tiến hành cấy ghép tủy sau đó, có nguy cơ bị giảm bạch cầu trung tính trầm trọng kéo dài - Religrast 300 µg còn được chỉ định để huy động các tế bào đầu dòng ở máu ngoại vi - Religrast 300 µg cũng được chỉ định dùng trong thời gian dài để	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					làm tăng số lượng bạch cầu trung tính và làm giảm tỷ lệ và thời gian của các biến cố liên quan đến nhiễm trùng của bệnh nhân, trẻ em hoặc người lớn, mắc bệnh bạch cầu trung tính nặng, bẩm sinh, chu kỳ hoặc tự phát có chỉ số ANC $\leq 0,5 \times 10^9/\text{lít}$ có tiền sử nhiễm trùng nặng hoặc tái phát - Religrast 300 μg được chỉ định để điều trị chứng giảm bạch cầu trung tính dai dẳng ($\text{ANC} \leq 1,0 \times 10^9/\text{lít}$) cho bệnh nhân nhiễm HIV tiến triển, để làm giảm nguy cơ bội nhiễm khi mà các biện pháp khác để điều trị giảm bạch cầu trung bình là không phù hợp	
479	Filgrastim	Zarzio 0.3mg/0.5ml Inj 5's	30MU	Bom tiêm	- Rút ngắn thời gian giảm bạch cầu trung tính và tỷ lệ sốt do giảm bạch cầu trung tính trên bệnh nhân đang sử dụng phác đồ hóa trị liệu gây độc tế bào để điều trị các bệnh lý u ác tính (trừ bệnh bạch cầu mạn dòng tủy và hội chứng loạn sản tủy); rút ngắn thời gian giảm bạch cầu trung tính trên bệnh nhân đang sử dụng phác đồ ức chế tủy xương sau khi ghép tủy-những đối tượng được xem là có nguy cơ cao giảm bạch cầu trung tính nghiêm trọng kéo dài. Hiệu lực và độ an toàn của filgrastim trên người lớn và trẻ em đang được điều trị bằng hóa trị liệu gây độc tế bào tương tự nhau. - Huy động tế bào nguồn máu ngoại vi (PBPC) - Ở bệnh nhân, trẻ em hoặc người lớn, mắc chứng giảm bạch cầu trung tính nặng, bẩm sinh, theo chu kỳ hoặc vô căn với số lượng bạch cầu trung tính tuyệt đối ($\text{ANC} \leq 0,5 \times 10^9/\text{l}$) và có tiền sử nhiễm trùng nặng hoặc tái phát, sử dụng filgrastim dài ngày được chỉ định để tăng số lượng bạch cầu trung tính, giảm tần suất và thời gian tiếp diễn của các biến cố liên quan đến nhiễm khuẩn. - Điều trị giảm bạch cầu trung tính dai dẳng ($\text{ANC} \leq 0,5 \times 10^9/\text{l}$) trên bệnh nhân nhiễm HIV tiến triển để giảm nguy cơ nhiễm khuẩn khi các lựa chọn điều trị khác không thích hợp.	
12. THUỐC TIM MẠCH						
516	Enalapril + hydrochlorothiazid	Ebitac Forte	20mg + 12,5mg	Viên	Ebitac forte được chỉ định để điều trị: - Tăng huyết áp	
533	Nicardipin hydroclorid	BFS-Nicardipin	10mg/ 10ml	Lọ	Điều trị cao huyết áp đe dọa tính mạng trong các TH sau: - Tăng HA động mạch ác tính/ bệnh não do tăng huyết áp - Phình tắc ĐM chủ, trong TH ko dùng được các thuốc ức chế thụ thể beta tác dụng ngắn, hoặc dùng phối hợp với thuốc ức chế	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					thụ thể beta khi thuốc ức chế thụ thể beta đơn độc không cho hiệu quả mong muốn. - hội chứng tiền sản giật khi các thuốc điều trị tăng huyết áp đường TM khác có chống chỉ định hoặc không khuyến cáo sử dụng. Điều trị tăng huyết áp sau phẫu thuật.	
535	Perindopril Arginine	Coversyl 5mg	5 mg	Viên	<u>Tăng huyết áp</u> Điều trị tăng huyết áp <u>Suy tim</u> Điều trị suy tim triệu chứng <u>Bệnh động mạch vành ổn định</u> Làm giảm nguy cơ biến cố tim mạch trên bệnh nhân đã có tiền sử nhồi máu cơ tim và / hoặc tái thông mạch.	
548	Dobutamine	Atibutrex	500mg; 40ml	Lọ	- Dobutamin được chỉ định để điều trị ngắn hạn mất bù của tim có thể xảy ra sau phẫu thuật tim, hoặc ở người bệnh có suy tim sung huyết hoặc nhồi máu cơ tim cấp tính. - Đối với suy tim sung huyết mãn tính, những thuốc tăng co cơ tim có tác dụng có hại và làm cho tình trạng bệnh xấu đi, nếu dùng dài hạn. - Tiêm truyền Dobutamin kết hợp với siêu âm tim giúp ích cho sự đánh giá không chảy máu những người bệnh có bệnh động mạch vành.	
571	Fenofibrate	Lipanthyl 200M	200mg	Viên	Thuốc được chỉ định điều trị các trường hợp tăng cholesterol và tăng triglyceride máu đơn thuần hoặc phối hợp (rối loạn lipid máu bao gồm cả rối loạn lipoprotein huyết các dạng IIa, IIb, III, IV và V) ở bệnh nhân không đáp ứng với chế độ ăn kiêng và các biện pháp điều trị không dùng thuốc khác (ví dụ: biện pháp làm giảm thể trọng hoặc tăng cường hoạt động thể lực), đặc biệt khi có những bằng chứng có nguy cơ khác kèm theo như là cao huyết áp và hút thuốc lá. Điều trị tăng lipoprotein máu thứ phát cũng là một chỉ định nếu sự bất thường lipoprotein máu dai dẳng cho dù đã điều trị căn nguyên (ví dụ: rối loạn lipid máu trong đái tháo đường). Chế độ ăn kiêng trước khi dùng thuốc vẫn phải tiếp tục.	
	14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN					
	14.2. Thuốc cản quang					

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt				
646	Iobitridol	Xenetix 300	300mg/ml; 50ml	Lọ	Thuốc này chỉ dùng cho mục đích chẩn đoán. Đây là thuốc cản quang có chứa iod (đặc tính cản quang). Thuốc được chỉ định cho bạn sử dụng trong chẩn đoán chụp X quang trong các trường hợp: <table><tr><td>Xenetix 300</td><td>Xenetix 350</td></tr><tr><td> - Chụp niệu tĩnh mạch - Chụp CT cắt lớp - Chụp đoạn mạch máu qua đường tĩnh mạch theo phương pháp kỹ thuật số - Chụp động mạch - Chụp tim mạch - Chụp X quang khớp - Chụp X quang tử cung-vòi trứng </td><td> - Chụp niệu tĩnh mạch - Chụp CT cắt lớp - Chụp đoạn mạch máu qua đường tĩnh mạch theo phương pháp kỹ thuật số - Chụp động mạch - Chụp tim mạch </td></tr></table>	Xenetix 300	Xenetix 350	- Chụp niệu tĩnh mạch - Chụp CT cắt lớp - Chụp đoạn mạch máu qua đường tĩnh mạch theo phương pháp kỹ thuật số - Chụp động mạch - Chụp tim mạch - Chụp X quang khớp - Chụp X quang tử cung-vòi trứng	- Chụp niệu tĩnh mạch - Chụp CT cắt lớp - Chụp đoạn mạch máu qua đường tĩnh mạch theo phương pháp kỹ thuật số - Chụp động mạch - Chụp tim mạch	
Xenetix 300	Xenetix 350									
- Chụp niệu tĩnh mạch - Chụp CT cắt lớp - Chụp đoạn mạch máu qua đường tĩnh mạch theo phương pháp kỹ thuật số - Chụp động mạch - Chụp tim mạch - Chụp X quang khớp - Chụp X quang tử cung-vòi trứng	- Chụp niệu tĩnh mạch - Chụp CT cắt lớp - Chụp đoạn mạch máu qua đường tĩnh mạch theo phương pháp kỹ thuật số - Chụp động mạch - Chụp tim mạch									
648	Iohexol	Omnipaque	Iohexol 775mg/ml (tương đương Iod 350mg/ml)	Chai	Thuốc cản quang với tia X để dùng cho người lớn và trẻ em để chụp X quang tim mạch, chụp X quang động mạch, chụp X quang đường niệu, chụp X quang tĩnh mạch và chụp cắt lớp điện toán-tăng cường. Chụp X quang tủy sống vùng cổ, sau khi tiêm dưới màng nhện, chụp X quang khớp, chụp X quang tử cung-vòi, chụp X quang tuyến nước bọt và nghiên cứu đường tiêu hóa.					
649	Iod (dưới dạng Iopamidol 755,3mg/ml)	Iopamiro	370mg/ml; 50ml	Chai	Thuốc cản quang với tia X để dùng cho người lớn và trẻ em để chụp X quang tim mạch, chụp X quang động mạch, chụp X quang đường niệu, chụp X quang tĩnh mạch và chụp cắt lớp điện toán-tăng cường. Chụp X quang tủy sống vùng cổ, sau khi tiêm dưới màng nhện, chụp X quang khớp, chụp X quang tử cung-vòi, chụp X quang tuyến nước bọt và nghiên cứu đường tiêu hóa.					
	15. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN									
657	Povidon Iod	Betadine Antiseptic Solution 10%w/v	10% kl/tt; 125ml	Chai	BETADINE antiseptic solution để diệt mầm bệnh ở da , vết thương và niêm mạc. Sát khuẩn da và niêm mạc trước khi mổ. Ngăn ngừa nhiễm khuẩn vết thương sau phẫu thuật. Dự phòng nhiễm khuẩn khi bỏng , vết rách nát , vết mài mòn . Điều trị những trường hợp khác nhau về nhiễm khuẩn , vi rút , đơn bào , nấm ở da , như <i>tinea</i> , tưa miệng , chốc lở , <i>herpes simplex</i> , <i>zona</i> .					

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Tiệt khuẩn tay để làm vệ sinh hoặc trước khi mổ. Để sát khuẩn và giúp vệ sinh cá nhân tốt hơn.	
657	Povidone iodine	Iodine	10g/100ml, chai 125ml	Chai	Khử khuẩn và sát khuẩn ở các vết thương và da, niêm mạc trước khi phẫu thuật. Lau rửa các dụng cụ y tế trước khi tiệt khuẩn.	
657	Povidone Iodin	PVP- Iodine 10%	10%; 50ml	Lọ	Khử khuẩn và sát khuẩn các vết thương, da và niêm mạc trước khi phẫu thuật. Điều trị những trường hợp khác nhau về nhiễm khuẩn ở các vùng tổn thương (<i>Herpes simplex, zona</i> , vết thương) để tránh nhiễm khuẩn.	
16. THUỐC LỢI TIỂU						
660	Furosemid	Vinzix	20 mg/ 2ml	Ống	Phù trong suy tim sung huyết, bệnh thận và xơ gan. Hỗ trợ điều trị phù phổi cấp. Đái ít do suy thận cấp hoặc mạn tính. Tăng huyết áp, đặc biệt do suy tim sung huyết hoặc do suy thận. Điều trị hỗ trợ cơn tăng huyết áp. Tăng calci huyết. Việc sử dụng thuốc lợi tiểu mạnh như furoxemid có thể gây ra thiếu máu cục bộ ở não. Vì vậy không dùng để điều trị tăng huyết áp ở người cao tuổi.	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA						
668	Famotidin	A.T Famotidine 40 Inj	40mg/5ml	Lọ	- Loét dạ dày hoạt động lành tính , loét tá tràng hoạt động. - Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản. - Bệnh lý tăng tiết đường tiêu hóa (Ví dụ : Hội chứng Zollinger – Ellison , đa u tuyến nội tiết).	
672	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd + Simethicone	Gelactive Fort	300mg + 400mg + 30mg	Gói	- Làm dịu các triệu chứng trong rối loạn tiêu hóa liên quan đến tăng tiết acid dạ dày: như khó tiêu, ợ nóng, đầy hơi.	
677	Pantoprazol	Dogastrol 40mg	40mg	Viên	- Trào ngược dạ dày – thực quản - Điều trị loét dạ dày, tá tràng - Các tình trạng tăng tiết acid bệnh lý như hội chứng Zollinger – Ellison.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
						hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép và chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
679	Ranitidin	Arnetine	50mg/2ml	Ống	Điều trị loét dạ dày tá tràng lành tính, loét sau phẫu thuật, trào ngược dạ dày thực quản hoặc hội chứng Zollinger-Ellison. Dùng trong các trường hợp cần thiết giảm tiết acid dịch vị như: - Dự phòng xuất huyết dạ dày tá tràng do stress ở người bệnh nặng. - Dự phòng xuất huyết tái phát ở người bệnh đã bị loét dạ dày tá tràng có xuất huyết. - Trước khi gây mê toàn thân ở bệnh nhân có nguy cơ hít phải acid(hội chứng Mendelson) đặc biệt ở người bệnh đang chuyển dạ.	
685	Granisetron	Granisetron Kabi 1mg/1ml	1mg	Ống	Granisetron Kabi được chỉ định ở người lớn trong việc ngăn ngừa và điều trị : - Buồn nôn và nôn mửa do hóa trị và xạ trị. - Buồn nôn và nôn sau phẫu thuật. Granisetron Kabi được chỉ định để phòng ngừa buồn nôn và nôn thể chậm liên quan đến hóa trị và xạ trị. Granisetron Kabi được chỉ định ở trẻ em từ 2 tuổi trở lên để phòng ngừa và điều trị buồn nôn và nôn cấp tính liên quan đến hóa trị.	
685	Granisetron (dạng Granisetron hydroclorid)	BFS- Grani	1 mg/ 1 ml	Lọ	- Ở người lớn, granisetron được chỉ định trong các trường hợp sau: + Buồn nôn và nôn liên quan đến hóa trị và xạ trị. + Buồn nôn và nôn sau phẫu thuật Granisetron được chỉ định ở trẻ em từ 2 tuổi trở lên để phòng ngừa và điều trị buồn nôn và nôn cấp tính do hóa trị liệu.	
687	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron HCl)	Degas	8mg/4ml	Ống	Phòng buồn nôn và nôn do hóa trị liệu ung thư (đặc biệt là cisplatin) khi người bệnh kháng lại hoặc có nhiều tác dụng phụ với liệu pháp chống nôn thông thường. Phòng nôn và buồn nôn do chiếu xạ. Phòng nôn và buồn nôn sau phẫu thuật.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Chú ý : Nên kê đơn ondansetron cho những người bệnh trẻ (tuổi dưới 45) , vì những người này dễ có thể có những phản ứng ngoại tháp khi dùng liều cao metoclopramid và khi họ phải điều trị bằng các hóa chất gây nôn mạnh. Thuốc này vẫn được dùng cho người cao tuổi. Không nên kê đơn ondansetron cho những trường hợp điều trị bằng các hóa chất có khả năng gây nôn thấp (như bleomycin, busulfan, cyclophosphamid liều dưới 1000 mg, etopodis, 5 – fluoracil, vinblastin, vincristin).	
688	Palonosetron hydroclorid	Palono-BFS	0,25mg; 5ml	Ống	- Buồn nôn và nôn do hóa trị: + Phòng ngừa buồn nôn, nôn cấp tính và nôn muộn ở chu kỳ đầu tiên hoặc lặp lại trong hóa trị liệu ung thư gây nôn trung bình và hóa trị liệu ung thư gây nôn cao ở bệnh nhân người lớn. + Phòng ngừa buồn nôn và nôn cấp tính ở chu kỳ đầu tiên hoặc lặp lại trong hóa trị liệu ung thư gây nôn trung bình và hóa trị liệu ung thư gây nôn cao ở bệnh nhân nhi từ 1 tháng tuổi đến dưới 17 tuổi. - Buồn nôn và nôn sau phẫu thuật: Phòng ngừa buồn nôn và nôn sau phẫu thuật trong vòng 24 giờ sau phẫu thuật. Cũng như các thuốc chống nôn khác, phòng ngừa thường xuyên không được khuyến cáo ở các bệnh nhân ít có nguy cơ bị buồn nôn và nôn sau phẫu thuật. Ở bệnh nhân mà buồn nôn hoặc nôn cần phải tránh sau phẫu thuật, palonosetron được khuyến cáo thậm chí khi tỷ lệ buồn nôn và/hoặc nôn thấp.	
688	Palonosetron hydroclorid	Aloxi	0,25mg/5ml	Lọ	Aloxi được chỉ định cho người lớn để: - Phòng ngừa buồn nôn và nôn cấp tính do hóa trị liệu ung thư gây nôn cao - Phòng ngừa buồn nôn và nôn do hóa trị liệu ung thư gây nôn trung bình. Aloxi được chỉ định ở bệnh nhi từ 1 tháng tuổi trở lên: - Phòng ngừa buồn nôn và nôn do hóa trị liệu ung thư gây nôn cao và phòng ngừa buồn nôn và nôn do hóa trị liệu ung thư gây nôn trung bình.	
692	Drotaverin clohydrat	Drotavep 40mg Tablets	40mg	Viên	- Co thắt dạ dày-ruột. Hội chứng ruột bị kích thích. - Con đau quặn mật và các co thắt đường mật: sạn đường mật và túi mật, viêm đường mật. - Con đau quặn thận và các co thắt đường niệu-sinh dục: sỏi thận, sỏi niệu quản, viêm bể thận, viêm bàng quang.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Các co thắt tử cung: đau bụng kinh, dọa sảy thai, co cứng tử cung.	
692	Drotaverine hydrochloride	No-Spa 40mg/2ml	40mg/ 2ml	Ống	Dung dịch thuốc tiêm NO-SPA là thuốc chống co thắt cơ trơn. Dung dịch thuốc tiêm NO-SPA được dùng trong các trường hợp sau: Co thắt cơ trơn trong những bệnh lý đường mật: sỏi túi mật, sỏi ống mật, viêm túi mật, viêm quanh túi mật, viêm đường mật, viêm bóng tụy. Co thắt cơ trơn trong những bệnh lý đường niệu: sỏi thận, sỏi niệu quản, viêm bể thận, viêm bàng quang, đau do co thắt bàng quang. Dùng điều trị hỗ trợ trong (nếu bệnh nhân không thể dùng đường uống) : - Các co thắt cơ trơn ở đường tiêu hóa: Loét dạ dày và tá tràng, viêm dạ dày, co thắt tâm vị và môn vị, viêm ruột non và viêm đại tràng. - Các bệnh phụ khoa : đau bụng kinh	
701	Glycerol	Stiprol	2,25g/3g Tuýp 9g	Tuýp	Điều trị táo bón trong thời gian ngắn giúp cho việc bài tiết nhanh và dễ hơn.	
706	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Fleet enema	19g + 7g; 118ml	chai	Thuốc được chỉ định để: - Làm giảm chứng táo bón không thường xuyên - Làm sạch phân trong ruột cho bệnh nhân trước khi phẫu thuật hoặc xét nghiệm trực tràng - Chuẩn bị để soi đại tràng sigma	
707	Sorbitol	Sorbitol 5g	5g	Gói	Sorbitol được dùng trong điều trị triệu chứng khó tiêu và táo bón.	
714	Diosmectite	Smecta	3g	Gói	- Điều trị các triệu chứng trong tiêu chảy cấp ở trẻ em, trẻ nữ nhi và người lớn, kết hợp với việc bổ sung nước và các chất điện giải đường uống. - Điều trị các triệu chứng trong tiêu chảy mạn tính. - Điều trị triệu chứng các chứng đau liên quan tới rối loạn thực quản, dạ dày, tá tràng và ruột.	
719	Loperamid hydroclorid	Loperamid 2mg	2mg	Viên	- Loperamid được chỉ định trong điều trị tiêu chảy: + Điều trị triệu chứng của tiêu chảy cấp ở người lớn và trẻ em từ 4 tuổi trở lên (phối hợp cùng với biện pháp bù nước, điện giải). + Điều trị tiêu chảy mạn ở người lớn. - Loperamid cũng được chỉ định để làm giảm thể tích chất thải sau thủ thuật mở thông hồi tràng-trực tràng.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
733	Silymarin	Fynkhepar 200mg Tablet	200mg	Viên	Điều trị bệnh về gan. Hỗ trợ điều trị trong tổn thương gan do nhiễm độc ở những bệnh nhân bị viêm gan mạn tính hoặc xơ gan. <i>Lưu ý: Điều trị chỉ hữu ích khi loại trừ được chất độc gây tổn thương gan (ví dụ: rượu)</i>	
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT						
742	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) tương đương Dexamethason 3,3mg/ml	Depaxan	4mg/1ml	Ống	Dung dịch tiêm Depaxan được chỉ định trong các trường hợp cấp tính mà không dùng được glucocorticoid đường uống như: - Sốc: do xuất huyết, chấn thương, phẫu thuật hay hoại tử; phù não liên quan đến bệnh u não, bệnh viêm khớp và mô mềm như viêm khớp dạng thấp. - Điều trị ngăn ngừa trong các trường hợp dị ứng tự giới hạn cấp tính như phù mạch thần kinh hay đợt cấp của bệnh dị ứng mãn tính như hen phế quản hay bệnh huyết thanh. Liều cao của dexamethason được dùng để điều trị hỗ trợ trong trường hợp sốc khi cần dùng liều cao corticosteroid. Chưa có đủ bằng chứng cho thấy việc sử dụng corticosteroid trong trường hợp sốc do nhiễm trùng ảnh hưởng đến tỉ lệ tử vong trong khoảng thời gian dài. Việc sử dụng corticosteroid phải đi kèm với các liệu pháp kháng sinh toàn thân thích hợp và có thể kết hợp với các biện pháp hỗ trợ tùy theo tình trạng bệnh.	Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
742	Dexamethason	Dexamethason	4mg/1ml	Ống	- Thuốc tiêm Dexamethason được dùng trong các trường hợp cấp tính, khi điều trị bằng glucocorticoid dạng uống không khả thi như : + Sốc do xuất huyết, chấn thương, phẫu thuật hay nhiễm khuẩn. + Phù não do u não. + Bệnh viêm khớp và mô mềm như viêm khớp dưới dạng thấp. + Điều trị ngăn ngừa dị ứng cấp tính tự khỏi như phù thần kinh – mạch hoặc các giai đoạn cấp, nặng lên của các bệnh dị ứng mãn tính như hen phế quản hoặc bệnh huyết thanh. + Đề phòng mất thính lực và dị ứng thần kinh trong viêm màng não do H.influenzae hoặc phế cầu + Dùng trước khi sinh trong chuyển dạ trước kỳ hạn (giữa 24 và 34 tuần) để thúc đẩy quá trình trưởng thành thai (ví dụ phổi, mạch máu	Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					não) - Dùng dexamethason phải kết hợp với điều trị kháng sinh toàn thân và các biện pháp hỗ trợ khi cần.	
747	Hydrocortison (dưới dạng Hydrocortison natri succinat)	Vinphason	100mg	Lọ	Dùng cho người bệnh không uống được thuốc hoặc trong tình huống cấp cứu, khi cần phải có tác dụng nhanh, như ở người bị suy thượng thận cấp (do cơn Addison hoặc sau cắt bỏ tuyến thượng thận, do ngừng thuốc đột ngột liệu pháp corticosteroid hoặc do tuyến thượng thận không đáp ứng được với stress gia tăng ở các người bệnh đó) và ở một số trường hợp cấp cứu do dị ứng: Trạng thái hen và sốc, đặc biệt sốc phản vệ.	
748	Methyl prednisolon	Creao inj.	40mg	Lọ	Methylprednisolon được chỉ định trong liệu pháp không đặc hiệu cần đến tác dụng chống viêm và giảm miễn dịch của glucocorticoid đối với: - Bệnh nhân dị ứng nặng: Hen phế quản, sốc phản vệ, phù nề thanh quản cấp. - Rối loạn thấp khớp (điều trị hỗ trợ ngăn ngừa để kiểm soát giai đoạn cấp tính hoặc đợt kịch phát): Viêm xương khớp sau phẫu thuật; viêm màng hoạt dịch trong viêm xương khớp; viêm khớp dạng thấp, kể cả viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên; viêm túi hoạt dịch cấp và bán cấp; viêm mủm trên lõi cầu, viêm bao hoạt dịch cấp tính và không đặc hiệu; viêm khớp cấp tính dạng gút; viêm khớp vảy nến; viêm đốt sống cứng khớp. - Lupus ban đỏ. - Viêm cầu thận lupus giai đoạn nặng, phù do viêm cầu thận. - Bệnh nhân trên 13 tuổi mắc hội chứng suy giảm miễn dịch (AIDS) cần điều trị glucocorticoid ngoài ruột để hỗ trợ điều trị nhiễm trùng <i>Pneumocystis carinii</i> viêm phổi từ trung bình đến nặng. - Bệnh trên hệ thần kinh: Phù não thứ cấp sau do khối u nguyên phát hoặc di căn và/hoặc kết hợp với phẫu thuật hay xạ trị, lao màng não, đợt kịch phát xơ cứng. - Điều trị thiếu hụt vận động và/hoặc cảm giác và giảm nguy cơ liệt ở bệnh nhân tổn thương tủy sống cấp tính. - Viêm thanh quản ở trẻ em.	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.
748	Methylprednisolon e Sodium succinate	Solu-Medrol	40mg	Lọ	Methylprednisolon natri succinat được chỉ định trong các trường hợp sau: Rối loạn nội tiết:	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Suy vỏ thượng thận nguyên phát hoặc thứ phát (có thể kết hợp mineralcorticoid khi cần thiết) - Chỉ định chỉ áp dụng cho solu-Medrol 40mg - Suy vỏ thượng thận cấp tính (có thể cần thể bổ sung mineralcorticoid) . - Sốc thứ phát do suy vỏ thượng thận , hoặc sốc không đáp ứng với liệu pháp điều trị quy ước ở những bệnh nhân đang có suy vỏ thượng thận (khi hoạt tính mineralcorticoid không tốt như mong đợi). - Dùng trước phẫu thuật , hoặc khi có chấn thương nghiêm trọng hoặc bệnh nặng , ở bệnh nhân đã biết có suy vỏ thượng thận hoặc nghi ngờ thiếu hụt dự trữ hormon vỏ thượng thận. - Tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh. - Viên tuyến giáp không sinh mũ. - Tăng calci máu liên quan đến ung thư. <u>Rối loạn thấp khớp</u> (Điều trị hỗ trợ ngắn hạn để kiểm soát giai đoạn cấp tính hoặc đợt kịch phát): - Viêm xương khớp sau chấn thương - Viêm màng hoạt dịch trong viêm xương khớp - Viêm khớp dạng thấp , kể cả viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên - Viêm bao hoạt dịch cấp và bán cấp - Viêm mủm lồi cầu xương - Viêm khớp cấp tính do gút - Viêm khớp vảy nến - Viêm cột sống dính khớp. <u>Bệnh hệ thống tạo keo và bệnh phức hợp miễn dịch</u> (Trong đợt kịch phát hoặc điều trị duy trì trong các trường hợp chọn lọc) - Lupus ban đỏ hệ thống (Và viêm thận Lupus) - Viêm tim cấp do thấp - Viêm cơ da toàn thân (viêm đa cơ) - Viêm đa động mạch nút - Hội chứng Goodpasture <u>Bệnh về da</u> - Bệnh pemphigus (bệnh bong nước tự nhiên trên da và niêm mạc) - Hồng ban đa dạng thể nặng (hội chứng Stevens – Johnson) - Viêm da tróc vảy - Vảy nến thể nặng - Viêm da bong nước dạng Herpes	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Viêm da tăng tiết bã nhờn thể nặng - U sùi dạng nấm . <u>Tình trạng dị ứng</u> (dùng để kiểm soát các tình trạng dị ứng nặng hoặc khó chữa khi đã thất bại với cách điều trị thông thường) - Hen phế quản - Viêm da tiếp xúc - Viêm da dị ứng - Bệnh huyết thanh - Viêm mũi dị ứng theo mùa hoặc quanh năm - Các phản ứng quá mẫn với thuốc - Phản ứng mề đay khi truyền thuốc - Phù thanh quản cấp không nhiễm khuẩn. <u>Các bệnh về mắt</u> (các quá trình viêm và dị ứng mạn tính và cấp tính nghiêm trọng ở mắt) : - Nhiễm trùng giác mạc do Herpes Zoster - Viêm móng mắt , viêm móng mắt – thể mi - Viêm màng mạch - võng mạc - Viêm màng mạch nhỏ khuếch tán phía sau và viêm màng mạch - Viêm thần kinh thị giác - Nhãn viên giao cảm - Viêm tiền phòng - Viêm kết mạc do dị ứng - Viêm giác mạc. Bệnh tiêu hóa (giúp đưa bệnh nhân qua khỏi cơn nguy kịch của bệnh) - Viêm loét đại tràng - Viêm đoạn ruột non. <u>Bệnh hô hấp</u> - Bệnh Sarcoid có triệu chứng - Ngộ độc Berilii - Trong lao phổi lan tỏa hoặc bùng phát cấp tính (khi dùng đồng thời hóa trị liệu khác lao thích hợp) - Hội chứng Loeffler không thể kiểm soát được bằng các phương pháp khác - Viêm khối hít - Viêm phổi từ trung bình đến nghiêm trọng do Pneumocystis jiroveci ở bệnh nhân AIDS (như điều trị bổ trợ khi dùng trong 72 giờ đầu	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					tiên của liệu pháp khởi đầu chống Pneumocystis) - Các đợt kịch phát của bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính (COPD). <u>Rối loạn về máu</u> - Thiếu máu tan máu mắc phải (tự nhiên) - Xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn ở người lớn (chỉ tiêm tĩnh mạch , chống chỉ định tiêm bắp) - Giảm tiểu cầu thứ phát ở người lớn - Chứng giảm nguyên hồng cầu (thiếu máu hồng cầu) - Thiếu máu giảm sản bẩm sinh (dòng hồng cầu). <u>Các bệnh ung thư</u> (điều trị tạm thời) : - Bệnh bạch cầu và u Lymphô ở người lớn - Bệnh bạch cầu cấp ở trẻ em - Để cải thiện chất lượng cuộc sống cho bệnh ung thư giai đoạn cuối. <u>Tình trạng phù</u> Để giúp bài niệu hoặc giảm protein niệu trong hội chứng thận hư mà không kèm theo urê - huyết thuộc týp tự phát hoặc do Lupus ban đỏ. <u>Hệ thần kinh</u> - Phù não từ khối u nguyên phát hoặc di căn , hoặc do phẫu thuật hoặc xạ trị. - Đợt kịch phát cấp tính của bệnh đa xơ cứng. - Chấn thương tủy sống cấp tính . Cần tiếp tục điều trị trong vòng 8 giờ khi bắt đầu tổn thương.	
775	Metformin + Gliclazid	Melanov-M	500mg + 80mg	Viên	Melanov-M được chỉ định dùng cho bệnh nhân đái tháo đường không phụ thuộc insulin typ 2 , người mà đã dùng liệu pháp phối hợp Gliclazid và Metformin vì không kiểm soát được đường huyết bằng chế độ ăn kiêng , tập thể dục hoặc bằng liệu pháp đơn độc Gliclazid hay Metformin.	
783	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Wosulin-N	40UI/ml; 10ml	Lọ	Wosulin-N được chỉ định như sau: - Điều trị cho tất cả bệnh nhân đái tháo đường typ 1. - Điều trị tất cả bệnh nhân đái tháo đường typ 2 không kiểm soát đầy đủ được bằng chế độ ăn kiêng và/hoặc bằng thuốc uống hạ đường máu. - Điều trị ổn định bước đầu cho bệnh đái tháo đường toan huyết do nhiễm ceton máu, hội chứng tăng thẩm thấu nhưng không nhiễm ceton và trong những giai đoạn bị stress như nhiễm khuẩn nặng và đại phẫu ở những bệnh nhân đái tháo đường. - Điều trị cho bệnh nhân đái tháo đường đang mang thai.	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
797	Levothyroxin	Berlthyrox 100	100mcg	Viên	- Dùng điều trị thay thế cho các trường hợp thiếu hormon giáp trạng (thiếu năng tuyến giáp). - Ngăn ngừa sự phì đại trở lại của tuyến giáp sau khi cắt bướu trong các trường hợp chức năng tuyến giáp bình thường. - Điều trị bướu giáp lành tính trong các trường hợp chức năng tuyến giáp bình thường. - Điều trị kết hợp trong các điều trị cường giáp với các thuốc kháng giáp sau khi đạt được tình trạng tuyến giáp bình thường. - Liệu pháp điều trị và thay thế trong các trường hợp bướu giáp ác tính sau phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp. - Xét nghiệm ức chế tuyến giáp.	
24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH						
893	Diazepam	Seduxen 5mg	5mg	Viên	- Điều trị triệu chứng thường xuyên hoặc tạm thời trong lo âu nặng, sợ hãi độ cao, trạng thái bồn chồn, căng thẳng trong phản ứng thần kinh cấp tính và các bệnh thần kinh. - Điều trị hỗ trợ các triệu chứng thần kinh và lo âu vận động do các nguyên nhân khác nhau. - Điều trị hỗ trợ các triệu chứng do cai rượu và mê sảng do cai rượu. - Điều trị tình trạng co cứng cơ xương do nhiều nguyên nhân (tình trạng cứng đơ, co cứng, co cứng do nguồn gốc từ não bộ và sau tổn thương nơ ron trung gian đốt sống và trên đốt sống, bại liệt, liệt hai chi dưới, múa vờn, tăng vận động và hội chứng stiff-man). Trong trường hợp chấn thương tại chỗ (tổn thương viêm), seduxen được dùng hỗ trợ để giảm co thắt cơ phản xạ. - Điều trị hỗ trợ các trạng thái co giật, động kinh, kinh giật, uồn ván.	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
932	Acetyl leucin	Tanganil 500mg	500mg/ 5ml	Ống	Thuốc này được dùng để điều trị triệu chứng của những cơn chóng mặt.	
932	N-Acetyl - DL - Leucin	Vintanil 1000	1000mg/10ml	Ống	Hỗ trợ điều trị triệu chứng chóng mặt	
25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP						
955	Salbutamol	Serbutam	100mcg	Ống	Thuốc được dùng để điều trị khó thở do các bệnh sau: - Bệnh hen. - Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) bao gồm:	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Viêm phế quản mạn và khí phế thũng. Thuốc cũng được dùng để ngăn ngừa các triệu chứng của bệnh hen do gắng sức hoặc do các kháng nguyên như bụi nhà, phấn hoa, mèo, chó và khói thuốc. Thuốc làm thông thoáng đường thở giúp lưu thông khí dễ dàng hơn, nên dùng chủ yếu để làm giảm triệu chứng hơn là để điều trị thường xuyên.	
955	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Ventolin Nebules	2,5mg/ 2,5ml	Ống	Salbutamol là chất đồng vận chọn lọc trên cơ thể adrenergic beta, được chỉ định để điều trị hoặc ngăn ngừa co thắt phế quản.. Thuốc có tác dụng giảm phế quản ngắn (4 giờ) trong tắc nghẽn đường thở có khả năng hồi phục do hen, viêm phế quản mãn tính và khí phế thũng. Với những bệnh nhân hen, salbutamol có thể làm giảm triệu chứng khi xảy ra cơn hen và phòng ngừa trước các tình huống đã biết sẽ khởi phát cơn hen. Đối với những bệnh nhân hen dai dẳng, thuốc giãn phế quản không nên được sử dụng như là thuốc điều trị duy nhất hoặc như là thuốc điều trị chủ yếu. Đối với những bệnh nhân hen dai dẳng không đáp ứng với VENTOLIN, cần phải điều trị bằng corticosteroid dạng hít để đạt được và duy trì kiểm soát. Việc không đáp ứng với điều trị bằng VENTOLIN có thể là dấu hiệu bệnh nhân cần được đánh giá y khoa hoặc điều trị khẩn cấp. VENTOLIN Nebules được chỉ định để : - Kiểm soát thường xuyên co thắt phế quản mạn-không đáp ứng với điều trị quy ước. - Điều trị hen nặng cấp tính (cơn hen ác tính).	
961	Ambroxol	Lobonxol	30mg	Viên	Thuốc tiêu chất nhầy đường hô hấp, dùng trong các trường hợp: - Các bệnh cấp và mãn tính ở đường hô hấp có kèm tăng tiết dịch phế quản không bình thường, đặc biệt trong đợt cấp của viêm phế quản mạn, hen phế quản, viêm phế quản dạng hen. - Các bệnh nhân sau mổ và cấp cứu để phòng các biến chứng ở phổi.	
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC						
	Magnesi aspartat anhydrat + Kali aspartat anhydrat	PANANGIN	400mg + 452mg	Ống	Chỉ dùng thuốc theo đường tĩnh mạch. Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Panagin có chứa ion kali và magnesi, được dùng bổ trợ trong điều trị một số bệnh tim mạn tính (suy tim, tình trạng sau nhồi máu cơ tim) và loạn nhịp tim (chủ yếu là loạn nhịp thất). Thuốc cũng được dùng bổ trợ trong điều trị digitalis.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
980	Acid amin	Aminosteril N Hepa 8%	8%, 250ml	Chai	Cung cấp acid amin (đạm) cho bệnh nhân suy gan nghiêm trọng có hoặc không có bệnh não gan, như một phần của chế độ nuôi dưỡng ngoài đường tiêu hóa, khi nuôi dưỡng qua đường miệng hoặc qua đường ruột không đầy đủ hoặc do chống chỉ định.	
980	Acid amin	Aminoleban- 200ml	8%; 200ml	Chai	Điều trị bệnh lý não do gan ở những bệnh nhân suy gan mãn tính.	
980	Acid amin	Aminoplasma B.Braun 5% E	5%; 250ml	Chai	Cung cấp các amino acid như một chất nền cho quá trình tổng hợp protein trong chế độ nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch, khi nuôi dưỡng qua đường uống và đường tiêu hóa là không thể thực hiện được, không đủ hoặc chống chỉ định. Trong nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch, nên luôn luôn truyền dung dịch amino acid phối hợp với một lượng thích hợp dung dịch cung cấp năng lượng, ví dụ các dung dịch carbohydrat.	
980	Acid amin	Morihepamin	7,58%; 200ml	Túi	MORIHEPAMIN được chỉ định cho hỗ trợ điều trị trong hội chứng não gan cho bệnh nhân suy gan mạn.	
983	Acid amin + Glucose + Lipid	NuTriflex Lipid Peri	40g + 80g + 50g; 1250ml	Túi	Cung cấp năng lượng, axit béo thiết yếu, amino acid, các chất điện giải và dịch trong nuôi dưỡng ngoài đường tiêu hóa cho bệnh nhân bị dị hóa từ nhẹ đến mức độ trung bình khi việc cung cấp dinh dưỡng bằng đường miệng hoặc đường ruột là không thể, không đầy đủ hoặc không được phép.	Quy bảo hiểm y tế thanh toán đối với trường hợp bệnh nặng không nuôi dưỡng được bằng đường tiêu hóa hoặc qua ống xông mà phải nuôi dưỡng đường tĩnh mạch trong: hồi sức, cấp cứu, ung thư, bệnh đường tiêu hóa, suy dinh dưỡng nặng; thanh toán 50%.
984	Calci clorid dihydrat (dưới dạng Calci clorid	Calci clorid	500mg/5ml	Ống	- Các trường hợp tăng nhanh nồng độ ion calci trong máu như: co giật do hạ calci huyết ở trẻ sơ sinh, co thắt thanh quản do hạ calci huyết, thiếu năng cận giáp trạng gây tetani, hạ calci huyết do tái	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	hexahydrat)				khoáng hóa, sau phẫu thuật cường cận giáp, hạ calci huyết do thiếu vitamin D, nhiễm kiềm. Sau truyền máu khối lượng lớn chứa calci citrat gây giảm Ca^{++} máu. - Trường hợp tăng kali huyết, để giảm tác dụng gây ức chế tim, biểu hiện trên điện tâm đồ. - Trường hợp tăng magnesi huyết, calci clorid cũng được sử dụng nhằm mục đích điều trị các tác động gây ức chế hệ thần kinh trung ương khi dùng quá liều magnesi sulfat. - Quá liều do thuốc chẹn calci, ngộ độc do ethylen glycol. - Bỏng acid hydrofluoric.	
985	Glucose	Glucose 5%	5%; 500ml	Chai	- Điều trị thiếu hụt carbohydrat và dịch. - Dùng làm chất vận chuyển và dung môi pha loãng cho các thuốc tương thích để dùng đường tĩnh mạch.	
986	Kali Clorid	Kali clorid Kabi 10%	10%; 10ml	Ống	Dùng để điều trị chứng hạ kali huyết và phục hồi sự thiếu hụt kali trong trường hợp rối loạn nặng hoặc khi không thể dùng thuốc ở dạng uống. Lưu ý : Dùng Kali clorid đường tĩnh mạch sẽ làm tăng nồng độ kali huyết, có thể gây tăng kali huyết và ngừng tim. - Điều trị giảm kali huyết nặng ở người bệnh dùng thuốc lợi tiểu thải kali để điều trị cao huyết áp vô căn chưa biến chứng. - Để phòng giảm kali huyết ở những người đặc biệt có nguy cơ giảm kali huyết (ví dụ : người bệnh dùng digitalis bị loạn nhịp tim nặng, vì giảm kali huyết làm tăng độc tính của glycosid tim). - Chỉ định cho người bị xơ gan có chức năng thận bình thường, một số trạng thái ỉa chảy, kể cả do sử dụng thuốc nhuận tràng dài ngày, nôn kéo dài, hội chứng Bartter, bệnh thận gây mất kali, và ở những người bệnh (kể cả trẻ em) điều trị corticosteroid kéo dài. - Điều trị tăng huyết áp do thiếu kali, kết hợp với magnesi để điều trị nhồi máu cơ tim cấp, làm giảm nguy cơ loạn nhịp thất.	
989	Manitol	Mannitol	20%; 250ml	Chai	- Phòng hoại tử thận cấp do hạ huyết áp - Thiếu niệu hậu phẫu - Gây lợi niệu ép buộc để tăng đào thải các chất độc qua đường thận - Làm giảm áp lực nội sọ trong phù não - Làm giảm nhãn áp - Dùng trước và trong các phẫu thuật mắt - Làm liệu pháp đề kháng phù và làm test thăm dò chức năng thận	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
990	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9%; 500ml	Chai	- Bổ xung Natri clorid, nước trong các trường hợp mất nước: tiêu chảy, sốt cao, sau phẫu thuật, mất máu. - Phòng và điều trị thiếu hụt natri và clorid do bài niệu quá mức hoặc hạn chế muối quá mức. - Phòng co cơ (chuột rút) và mệt lả do ra mồ hôi quá nhiều vì nhiệt độ cao. - Thay thế dịch ngoại bào và trong xử lý nhiễm kiềm chuyển hóa có mất dịch và giảm nhẹ natri. - Dùng trong thẩm tách máu, dùng khi bắt đầu và kết thúc truyền máu. - Dung môi pha tiêm truyền một số thuốc tương hợp	
992	Nhũ dịch lipid	Lipofundin MCT/LCT 10% 250ml	10%; 250ml	Chai	Cung cấp năng lượng kể cả thành phần chất béo sẵn sàng chuyển hóa được (MCT) Cung cấp các acid béo cần thiết và chất lỏng trong nuôi dưỡng toàn phần qua đường tĩnh mạch.	Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
992	Nhũ dịch lipid	Lipofundin MCT/LCT 10% 500ml	10%; 500ml	Chai	Cung cấp năng lượng kể cả thành phần chất béo sẵn sàng chuyển hóa được (MCT) Cung cấp các acid béo cần thiết và chất lỏng trong nuôi dưỡng toàn phần qua đường tĩnh mạch.	Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
994	Ringer lactat	Ringer lactate	500ml	Chai	Dung dịch Ringer lactat là nguồn cung cấp nước, chất điện giải và là tác nhân kiềm hóa được sử dụng để: - Phục hồi cân bằng dịch, cân bằng điện giải ngoại bào, bù dịch trong trường hợp mất nước ngoại bào. - Bổ sung dịch ngắn hạn (dùng riêng lẻ hoặc kết hợp với chất keo) trong trường hợp giảm thể tích tuần hoàn hoặc hạ huyết áp. - Điều trị nhiễm toan chuyển hóa nhẹ hoặc trung bình (trừ trường hợp nhiễm acid lactic)	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
996	Nước cất pha tiêm	Nước cất ống nhựa	10ml	Ống	Dùng làm dung môi hòa tan các thuốc tiêm bột hoặc pha loãng các chế phẩm thuốc tiêm trước khi sử dụng.	
	27. Thuốc Y học cổ truyền					

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
7	Cao đặc Actiso	Actisô HD	250mg	Viên	Trị tiêu hóa kém, viêm gan, viêm túi mật, sỏi mật, dùng trong các trường hợp: - Suy giảm chức năng gan, đặc biệt do dùng nhiều bia, rượu. - Phòng và hỗ trợ điều trị viêm gan do thuốc, hóa chất. - Viêm gan gây mệt mỏi, vàng da, khó tiêu, bí đại tiểu tiện, táo bón ... - Dị ứng, mụn nhọt, lở ngứa, nổi mề đay do bệnh gan gây ra. - Viêm túi mật, sỏi mật.	
7	Cao đặc Actiso	Cynaphytol	375mg	Viên	- Cynaphytol được dùng trong các trường hợp viêm gan, thận cấp và mãn tính. Người bị sỏi mật, tiêu hóa kém. - Điều trị các tình trạng dị ứng do gan như: mụn nhọt, nổi mề đay, mẩn ngứa.	
7	Cao đặc Actiso	Hometex	200mg	Viên	- Người thiếu năng gan, viêm gan gây mệt mỏi, khó tiêu, vàng da, mụn nhọt, lở ngứa, bí tiểu tiện, táo bón. - Giải độc, chống dị ứng. Đặc biệt suy giảm chức năng gan do dùng nhiều bia rượu. - Xơ vữa động mạch, mỡ trong máu cao.	
8	Actiso; Rau đắng đất; Bìm bìm biếc: (tương đương cao Actiso; cao Rau đắng đất; Bột Bìm bìm biếc)	Boliveric	200mg + 150mg +16 mg	Viên	Suy giảm chức năng gan do dùng nhiều bia, rượu. Phòng và hỗ trợ điều trị viêm gan do thuốc, hóa chất. Viêm gan gây mệt mỏi, vàng da, khó tiêu, bí đại tiểu tiện, táo bón...	
12	Cao đặc Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân hoa, Hạ khô thảo	Tioga	33,33mg + 1g + 0,34g + 0,25g + 0,17g	Viên	- Mát gan, lợi mật dùng trong các trường hợp: Viêm gan, xơ gan, chức năng gan yếu. - Thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm dùng trị mụn nhọt, mẩn ngứa, phát ban, rôm sảy...	
21	Diệp hạ châu	Oraliton	5g/10ml	Ống	Điều trị các rối loạn chức năng có nguồn gốc do gan gây mẩn ngứa ngoài da, mề đay, phòng và điều trị viêm gan, xơ gan do rượu, suy giảm chức năng gan do sử dụng thuốc, các bệnh về gan do vi rút, viêm gan B.	
98	Men bia ép tinh chế	Biofil	4g/10ml	Ống	Dùng cho người làm việc nặng nhọc, kém ăn, kém ngủ, mệt mỏi, sút cân, cơ thể suy nhược, trẻ em chậm lớn, người mới ốm dậy.	
127	Cao đặc đinh lăng 250mg; Cao bạch quả 100mg	Ceginkton	Cao đặc đinh lăng 250mg; Cao bạch quả 100mg	Viên	Phòng và điều trị các bệnh sau: - Suy giảm trí nhớ, thiếu năng tuần hoàn não, hội chứng tiền đình, rối loạn tuần hoàn não. Suy tuần hoàn não, có các biểu hiện: Đau đầu, chóng mặt, mất ngủ, mất thăng bằng.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Giảm chức năng não bộ: Giảm trí nhớ, suy nhược thần kinh. - Người làm việc trí óc căng thẳng bị đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, mệt mỏi.	
161	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Thập toàn đại bổ	Đương quy 0,42g Bạch truật 0,42g; Đảng sâm 0,63g; Quế nhục 0,42g Thục địa 0.63g Cam thảo 0,33g; Hoàng kỳ 0,63g; Phục linh 0,33g; Xuyên khung 0,33g; Bạch thược 0,42g	Viên	Bổ khí huyết dùng trong trường hợp cơ thể suy nhược , thiếu máu , kém ăn , hồi hộp , chóng mặt , hoa mắt , da mỗ hôi trợn , di mộng tinh , thị lực giảm , lạnh tay chân , kinh nguyệt không đều.	
161	Cao khô hỗn hợp tương ứng với 1,01g dược liệu gồm: Đảng sâm; Phục linh; Bạch truật; Cam thảo; Thục địa; Bạch thược; Đương quy; Xuyên khung; Hoàng kỳ; Quế nhục	Thập toàn đại bổ HĐ	160mg; 110mg; 110mg; 30mg; 160mg; 110mg; 110mg; 80mg; 110mg; 30mg	Viên	Bổ khí huyết. Dùng trong trường hợp người mới ốm dậy, cơ thể suy nhược, khí huyết hư, chứng kém ăn, hồi hộp, chóng mặt, ra mồ hôi, lạnh chân tay.	
173	Bột chiết bèo hoa dâu	Mediphyllamin	250mg	Viên	- Tăng cường thể lực, dùng cho bệnh nhân đang trong tình trạng suy nhược, mệt mỏi. - Là thuốc hỗ trợ điều trị bệnh nhân ung thư nhờ tác dụng kích thích và tăng cường miễn dịch, giảm thiểu tác dụng có hại của tia phóng xạ trong điều trị ung thư. - Giảm cholesterol trong máu.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
173	Mỗi 100ml chứa: Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương 43,2g dược liệu) 3g	Mediphyllamin	3g/100ml	Chai	Dùng cho trẻ em và người lớn bị thiếu hụt hoặc tăng nhu cầu về acid amin , khoáng chất do suy dinh dưỡng , suy nhược cơ thể và sau khi ốm dậy.	
179	Đương quy, Thục địa, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch thược, Bạch truat, Xuyên khung, Cam thảo	Cao lỏng bát trân	0,5g; 0,5g;0,5g; 0,5g; 0,5g; 0,5g; 0,5g; 0,25g	Ống	Khí huyết lưỡng hư có biểu hiện: cơ thể suy nhược, mệt mỏi, chán ăn, ăn uống không tiêu. lưỡi nhạt, rêu trắng, lưỡi nói, khí đoản, sắc mặt bạch, chóng mặt hoa mắt, tim đập hồi hộp, lo sợ, mạch tế nhược, không lực.	

Tài liệu tham khảo:

- + Thông tư 30/2018/TT-BYT
- + Tờ HDSD của nhà sản xuất
- + Thông tin thuốc biệt dược gốc
- + Dược thư quốc gia 2016
- + Tra cứu trực tuyến: Drugs.com; Medscape.com...